

TCVN ISO 22301:2023

ISO 22301:2019

Xuất bản lần 2

Second edition

**AN NINH VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG –
HỆ THỐNG QUẢN LÝ KINH DOANH LIÊN TỤC – CÁC YÊU CẦU
SECURITY AND RESILIENCE – BUSINESS CONTINUITY
MANAGEMENT SYSTEMS – REQUIREMENTS**

HÀ NỘI – 2023

Mục lục	Trang
Lời nói đầu.....	5
Lời giới thiệu.....	6
1 Phạm vi áp dụng.....	11
2 Tài liệu viện dẫn.....	12
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	12
4 Bối cảnh của tổ chức.....	23
4.1 Hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức.....	23
4.2 Hiểu nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm.....	23
4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý kinh doanh liên tục.....	24
4.4 Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục.....	25
5 Sự lãnh đạo.....	25
5.1 Sự lãnh đạo và cam kết.....	25
5.2 Chính sách.....	26
5.3 Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn.....	26
6 Hoạch định.....	27
6.1 Hành động giải quyết rủi ro và cơ hội.....	27
6.2 Mục tiêu kinh doanh liên tục và hoạch định để đạt được mục tiêu.....	27
6.3 Hoạch định các thay đổi đối với BCMS.....	28
7 Hỗ trợ.....	29
7.1 Nguồn lực.....	29
7.2 Năng lực.....	29
7.3 Nhận thức.....	29
7.4 Trao đổi thông tin.....	30
7.5 Thông tin dạng văn bản.....	30
8 Thực hiện.....	32
8.1 Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện.....	32
8.2 Phân tích tác động kinh doanh và đánh giá rủi ro.....	32
8.3 Chiến lược và giải pháp kinh doanh liên tục.....	34
8.4 Kế hoạch và thủ tục kinh doanh liên tục.....	36
8.5 Chương trình luyện tập.....	40
8.6 Đánh giá hệ thống tài liệu và năng lực kinh doanh liên tục.....	41
9 Đánh giá kết quả thực hiện.....	41
9.1 Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá.....	41
9.2 Đánh giá nội bộ.....	42
9.3 Xem xét của lãnh đạo.....	43
10 Cải tiến.....	45
10.1 Sự không phù hợp và hành động khắc phục.....	45
10.2 Cải tiến liên tục.....	46
Thư mục tài liệu tham khảo.....	47

Table of content	Page
Foreward	5
Introduction.....	6
1 Scope	11
2 Normative references	12
3 Terms and definitions	12
4 Context of the organization	23
4.1 Understanding of the organization and its context	23
4.2 Understanding the needs and expectations of interested parties	23
4.3 Determining the scope of the business continuity management system	24
4.4 Business continuity management system	25
5 Leadership.....	25
5.1 Leadership and commitment	25
5.2 Policy	26
5.3 Roles, responsibilities and authorities	26
6 Planning	27
6.1 Actions to address risks and opportunities	27
6.2 Business continuity objectives and planning to achieve them	27
6.3 Planning changes to the business continuity management system	28
7 Support.....	29
7.1 Resources.....	29
7.2 Competence	29
7.3 Awareness	29
7.4 Communication.....	30
7.5 Documented information.....	30
8 Operation.....	32
8.1 Operational planning and control	32
8.2 Business impact analysis and risk assessment	32
8.3 Business continuity strategies and solutions	34
8.4 Business continuity plans and procedures	36
8.5 Exercise programme.....	40
8.6 Evaluation of business continuity documentation and capabilities	41
9 Performance evaluation	41
9.1 Monitoring, measurement, analysis and evaluation.....	41
9.2 Internal audit.....	42
9.3 Management review	43
10 Improvement	45
10.1 Nonconformity and corrective action	45
10.2 Continual improvement.....	46
Bibliography.....	47

Lời nói đầu

TCVN ISO 22301:2023 thay thế TCVN ISO 22301:2018.

TCVN ISO 22301:2023 hoàn toàn tương đương với ISO 22301:2019.

TCVN ISO 22301:2023 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 176 *Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

0.1 Khái quát

Tiêu chuẩn này quy định cấu trúc và các yêu cầu đối với việc áp dụng và duy trì hệ thống quản lý kinh doanh liên tục (BCMS) giúp thiết lập tính liên tục trong kinh doanh, thích hợp với mức độ và loại hình tác động mà tổ chức cho phép hoặc không cho phép chấp nhận sau gián đoạn.

Kết quả của việc duy trì BCMS được định hình bởi các yêu cầu pháp lý, luật định của tổ chức, các yêu cầu về tổ chức và ngành công nghiệp, bởi sản phẩm và dịch vụ cung cấp, các quá trình được sử dụng, quy mô và cơ cấu của tổ chức và yêu cầu của các bên quan tâm của tổ chức.

BCMS nhấn mạnh tầm quan trọng của:

- việc hiểu nhu cầu của tổ chức và sự cần thiết đối với việc thiết lập chính sách và mục tiêu quản lý kinh doanh liên tục,
- triển khai và duy trì các quá trình, khả năng và cơ cấu ứng phó để đảm bảo rằng tổ chức sẽ vượt qua các gián đoạn,
- theo dõi và xem xét kết quả thực hiện và hiệu lực của BCMS, và
- cải tiến liên tục dựa trên các biện pháp định tính và định lượng.

BCMS cũng giống như các hệ thống quản lý khác có các thành phần chính sau:

- a) chính sách;
- b) nhân sự có năng lực với các trách nhiệm xác định;
- c) các quá trình quản lý liên quan đến:

Introduction

0.1 General

This International Standard specifies the structure and requirements for implementing and maintaining a Business Continuity Management System (BCMS) that develops business continuity appropriate to the amount and type of impact that the organization may or may not accept following a disruption.

The outcomes of maintaining a BCMS are shaped by the organization's legal, regulatory, organizational and industry requirements, products and services provided, processes employed, size and structure of the organization, and the requirements of its interested parties.

A BCMS emphasizes the importance of

- understanding the organization's needs and the necessity for establishing business continuity management policy and objectives,
- operating and maintaining processes, capabilities and response structures for ensuring the organization will survive disruptions,
- monitoring and reviewing the performance and effectiveness of the BCMS, and
- continual improvement based on qualitative and quantitative measures.

A BCMS, like any other management system, has the following key components:

- a) a policy;
- b) competent people with defined responsibilities;
- c) management processes relating to:

- | | |
|--------------------------------|----------------------------------|
| 1) chính sách, | 1) policy, |
| 2) hoạch định, | 2) planning, |
| 3) áp dụng và triển khai, | 3) implementation and operation, |
| 4) đánh giá kết quả thực hiện, | 4) performance assessment, |
| 5) xem xét của lãnh đạo, và | 5) management review, and |
| 6) cải tiến liên tục; | 6) continual improvement; |
- d) thông tin dạng văn bản hỗ trợ cho kiểm soát việc thực hiện và giúp đánh giá kết quả thực hiện.
- d) documented information supporting operational control and enabling performance evaluation.

0.2 Lợi ích của hệ thống quản lý kinh doanh liên tục

Mục đích của BCMS là chuẩn bị, đưa ra và duy trì các kiểm soát và khả năng quản lý năng lực tổng thể của tổ chức để duy trì hoạt động trong thời gian gián đoạn. Để đạt được điều này, tổ chức:

- a) ở góc độ hoạt động kinh doanh:
- 1) hỗ trợ cho các mục tiêu chiến lược của tổ chức;
 - 2) tạo lợi thế cạnh tranh;
 - 3) bảo vệ và nâng cao uy tín và sự tin cậy cho tổ chức;
 - 4) xây dựng khả năng thích ứng của tổ chức;
- b) ở góc độ tài chính:
- 1) giảm hứng chịu rủi ro về pháp lý và tài chính;
 - 2) giảm chi phí trực tiếp và gián tiếp do việc gián đoạn;
- c) ở góc độ các bên quan tâm
- 1) bảo vệ sinh mạng, tài sản và môi trường;
 - 2) xem xét mong đợi của các bên quan tâm;
 - 3) mang lại lòng tin vào khả năng thành công của tổ chức;

0.2 Benefits of a business continuity management system

The purpose of a BCMS is to prepare for, provide and maintain controls and capabilities for managing an organization's overall ability to continue to operate during disruptions. In achieving this, the organization is:

- a) from a business perspective:
- 1) supporting its strategic objectives;
 - 2) creating a competitive advantage;
 - 3) protecting and enhancing its reputation and credibility;
 - 4) contributing to organizational resilience;
- b) from a financial perspective:
- 1) reducing legal and financial exposure;
 - 2) reducing direct and indirect costs of disruptions;
- c) from the perspective of interested parties:
- a) protecting life, property and the environment;
 - b) considering the expectations of interested parties;
 - c) providing confidence in the organization's ability to succeed;

TCVN ISO 22301:2023

- d) đối với các quá trình nội bộ của tổ chức:
- 1) nâng cao khả năng duy trì hiệu lực trong quá trình gián đoạn;
 - 2) chứng tỏ việc kiểm soát chủ động các rủi ro một cách hiệu lực và hiệu quả;
 - 3) giải quyết những điểm yếu trong hoạt động của tổ chức.
- d) from an internal processes perspective:
- 1) improving its capability to remain effective during disruptions;
 - 2) demonstrating proactive control of risks effectively and efficiently;
 - 3) addressing operational vulnerabilities.

0.3 Chu trình Hoạch định – Thực hiện – Kiểm tra – Hành động (PDCA)

Tiêu chuẩn này áp dụng chu trình Hoạch định (thiết lập), Thực hiện (áp dụng và triển khai), Kiểm tra (theo dõi và xem xét), Hành động (duy trì và cải tiến) (PDCA) cho việc áp dụng, duy trì và cải tiến liên tục hiệu lực của BCMS của tổ chức.

This document applies the Plan (establish), Do (implement and operate), Check (monitor and review) and Act (maintain and improve) (PDCA) cycle to implement, maintain and continually improve the effectiveness of an organization's BCMS.

Điều này đảm bảo mức độ nhất quán với các tiêu chuẩn khác về hệ thống quản lý như TCVN ISO 9001, TCVN ISO 14001, ISO/IEC 20000-1, TCVN ISO/IEC 27001 và TCVN ISO 28000, từ đó hỗ trợ việc áp dụng và triển khai nhất quán và tích hợp với các hệ thống quản lý khác có liên quan.

This ensures a degree of consistency with other management systems standards, such as ISO 9001, ISO 14001, ISO/IEC 20000-1, ISO/IEC 27001 and ISO 28000, thereby supporting consistent and integrated implementation and operation with related management systems.

Theo chu trình PDCA, các Điều từ 4 đến 10 trong tiêu chuẩn này bao trùm các thành phần dưới đây.

In accordance with the PDCA cycle, Clauses 4 to 10 cover the following components.

- Điều 4 đưa ra các yêu cầu cần thiết cho việc thiết lập bối cảnh của BCMS áp dụng cho tổ chức cũng như các nhu cầu, yêu cầu và phạm vi.
 - Điều 5 nêu các yêu cầu cụ thể đối với vai trò của lãnh đạo cao nhất trong BCMS và cách thức sự lãnh đạo kết nối mong đợi của mình với tổ chức thông qua tuyên bố về chính sách.
 - Điều 6 quy định các yêu cầu đối với việc thiết lập các mục tiêu chiến lược và hướng dẫn
- Clause 4 introduces requirements necessary to establish the context of the BCMS applicable to the organization, as well as needs, requirements, and scope.
 - Clause 5 summarizes the requirements specific to top management's role in the BCMS, and how leadership articulates its expectations to the organization via a policy statement.
 - Clause 6 describes the requirements for establishing strategic objectives and guiding

các nguyên tắc đối với tổng thể BCMS.

- Điều 7 hỗ trợ việc thực hiện BCMS liên quan đến việc thiết lập năng lực và trao đổi thông tin trên cơ sở lặp lại/hoặc khi cần với các bên quan tâm, đồng thời lập thành văn bản, kiểm soát, duy trì và lưu giữ thông tin dạng văn bản cần thiết.
- Điều 8 xác định các nhu cầu đối với kinh doanh liên tục, xác định cách thức giải quyết các nhu cầu này và xây dựng các thủ tục/quy trình để quản lý tổ chức trong thời gian gián đoạn.
- Điều 9 nêu các yêu cầu cần thiết đối với việc đo lường kết quả thực hiện kinh doanh liên tục, sự phù hợp của BCMS với tiêu chuẩn này và thực hiện xem xét của lãnh đạo.
- Điều 10 nhận biết và hành động đối với sự không phù hợp của BCMS và cải tiến liên tục thông qua hành động khắc phục.

0.5 Nội dung của tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn này phù hợp với các yêu cầu của ISO về tiêu chuẩn hệ thống quản lý. Những yêu cầu này bao gồm cấu trúc cấp cao, nội dung cốt lõi tương đồng và các thuật ngữ, định nghĩa chung được thiết kế để tạo thuận lợi cho người sử dụng trong việc áp dụng nhiều tiêu chuẩn của ISO về hệ thống quản lý.

Tiêu chuẩn này không bao gồm các yêu cầu cụ thể cho hệ thống quản lý khác, mặc dù các yếu tố thành phần của nó có thể được thống nhất hoặc tích hợp với các yếu tố thành phần này của hệ thống quản lý khác.

Tiêu chuẩn này bao gồm các yêu cầu có thể được tổ chức sử dụng khi áp dụng BCMS và

principles for the BCMS as a whole.

- Clause 7 supports BCMS operations related to establishing competence and communication on a recurring/as-needed basis with interested parties, while documenting, controlling, maintaining and retaining required documented information.
- Clause 8 defines business continuity needs, determines how to address them and develops procedures to manage the organization during a disruption.
- Clause 9 summarizes the requirements necessary to measure business continuity performance, BCMS conformity with this document and to conduct management review.
- Clause 10 identifies and acts on BCMS non-conformity and continual improvement through corrective action.

0.5 Contents of this document

This document conforms to ISO's requirements for management system standards. These requirements include a high level structure, identical core text and common terms with core definitions, designed to benefit users implementing multiple ISO management system standards.

This document does not include requirements specific to other management systems, though its elements can be aligned or integrated with those of other management systems.

This document contains requirements that can be used by an organization to implement a

TCVN ISO 22301:2023

đánh giá sự phù hợp. Một tổ chức mong muốn chứng tỏ sự phù hợp với tiêu chuẩn có thể thực hiện thông qua việc:

- tự xác định và tự công bố; hoặc
- xác nhận về sự phù hợp của bên có sự quan tâm tới tổ chức, ví dụ như khách hàng; hoặc
- xác nhận tự công bố bởi tổ chức bên ngoài; hoặc
- chứng nhận/đăng ký BCMS bởi tổ chức bên ngoài.

Các điều từ 1 đến 3 của tiêu chuẩn đưa ra phạm vi áp dụng, thuật ngữ và định nghĩa áp dụng khi sử dụng tiêu chuẩn. Các điều từ 4 đến 10 bao gồm các yêu cầu được sử dụng để đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn.

Trong tiêu chuẩn này, các từ:

- a) "phải" chỉ một yêu cầu;
- b) "cần/nên" chỉ một khuyến nghị;
- c) "được phép" chỉ sự cho phép;
- d) "có thể" chỉ một khả năng hoặc năng lực.

Thông tin trong phần "Chú thích" là hướng dẫn để hiểu hoặc làm rõ yêu cầu liên quan. "Chú thích" ở Điều 3 cung cấp thông tin bổ sung về dữ liệu thuật ngữ và có thể bao gồm quy định liên quan đến việc sử dụng thuật ngữ.

BCMS and to assess conformity. An organization that wishes to demonstrate conformity to this document can do so by:

- making a self-determination and self-declaration; or
- seeking confirmation of its conformity by parties having an interest in the organization, such as customers; or
- seeking confirmation of its self-declaration by a party external to the organization; or
- seeking certification/registration of its BCMS by an external organization.

Clauses 1 to 3 in this document set out the scope, normative references and terms and definitions that apply to the use of this document. Clauses 4 to 10 contain the requirements to be used to assess conformity to this document.

In this document, the following verbal forms are used:

- a) "shall" indicates a requirement;
- b) "should" indicates a recommendation;
- c) "may" indicates a permission;
- d) "can" indicates a possibility or a capability.

Information marked as "NOTE" is for guidance in understanding or clarifying the associated requirement. "Notes to entry" used in Clause 3 provide additional information that supplements the terminological data and can contain provisions relating to the use of a term.

An ninh và khả năng thích ứng – Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục – Các yêu cầu

Societal security – Business continuity management systems – Requirements

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu đối với việc áp dụng, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý nhằm bảo vệ, giảm khả năng xảy ra, chuẩn bị, ứng phó và khôi phục sau gián đoạn khi chúng xảy ra.

Các yêu cầu được quy định trong tiêu chuẩn này mang tính khái quát và nhằm áp dụng cho mọi tổ chức hoặc các phần của tổ chức, không phân biệt loại hình, quy mô và tính chất của tổ chức. Mức độ áp dụng các yêu cầu này phụ thuộc vào môi trường hoạt động và mức độ phức tạp của tổ chức.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho tổ chức ở mọi loại hình và quy mô:

- a) áp dụng, duy trì và cải tiến BCMS;
- b) đảm bảo sự phù hợp với chính sách kinh doanh liên tục đã tuyên bố;
- c) cần có khả năng duy trì việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ ở mức năng lực xác định trước có thể chấp nhận được trong thời gian gián đoạn;
- d) muốn nâng cao khả năng thích ứng của mình thông qua việc áp dụng có hiệu lực BCMS.

1 Scope

This document specifies requirements to implement, maintain and improve a management system to protect against, reduce the likelihood of the occurrence of, prepare for, respond to and recover from disruptions when they arise.

The requirements specified in this document are generic and intended to be applicable to all organizations, or parts thereof, regardless of type, size and nature of the organization. The extent of application of these requirements depends on the organization's operating environment and complexity.

This document is applicable to all types and sizes of organizations that:

- a) implement, maintain and improve a BCMS;
- b) seek to ensure conformity with stated business continuity policy;
- c) need to be able to continue to deliver products and services at an acceptable predefined capacity during a disruption;
- d) seek to enhance their resilience through the effective application of the BCMS.

TCVN ISO 22301:2023

Tiêu chuẩn này có thể được dùng để đánh giá khả năng của tổ chức trong việc đáp ứng nhu cầu và nghĩa vụ về tính liên tục của chính mình.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn dưới đây rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu không ghi năm công bố thì áp dụng bản mới nhất (bao gồm cả các sửa đổi).

TCVN ISO 22300, *An ninh và khả năng thích ứng – Từ vựng*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa trong TCVN ISO 22300 và các thuật ngữ và định nghĩa dưới đây.

3.1

Hoạt động

Tập hợp một hay nhiều nhiệm vụ với đầu ra xác định.

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.2]

3.2

Đánh giá

Quá trình (3.26) có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng đánh giá và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đánh giá.

CHÚ THÍCH 1: Một cuộc đánh giá có thể là đánh giá nội bộ (bên thứ nhất) hoặc đánh giá bên ngoài (bên thứ hai hoặc bên thứ ba) và có thể là cuộc đánh giá kết hợp (kết hợp hai hay nhiều lĩnh vực).

CHÚ THÍCH 2: Đánh giá nội bộ do tổ chức (3.21) tự

This document can be used to assess an organization's ability to meet its own business continuity needs and obligations.

2 Normative references

The following documents are referred to in the text in such a way that some or all of their content constitutes requirements of this document. For dated references, only the edition cited applies. For undated references, the latest edition of the referenced document (including any amendments) applies.

ISO 22300, *Security and resilience — Vocabulary*

3 Terms and definitions

For the purposes of this document, the terms and definitions given in ISO 22300 and the following apply.

3.1

activity

set of one or more tasks with a defined output

[SOURCE: ISO 22300, 3.1.2]

3.2

audit

systematic, independent and documented **process** (3.26) for obtaining audit evidence and evaluating it objectively to determine the extent to which the audit criteria are fulfilled

Note 1 to entry: An audit can be an internal audit (first party) or an external audit (second party or third party), and it can be a combined audit (combining two or more disciplines).

Note 2 to entry: An internal audit is conducted by

thực hiện, hoặc tổ chức bên ngoài thực hiện với danh nghĩa của tổ chức.

CHÚ THÍCH 3: "Bằng chứng đánh giá" và "chuẩn mực đánh giá" được định nghĩa trong TCVN ISO 19011.

CHÚ THÍCH 4: Các yếu tố cơ bản của một cuộc đánh giá bao gồm xác định **sự phù hợp** (3.7) của một đối tượng theo một quy trình được thực hiện bởi nhân sự không chịu trách nhiệm đối với đối tượng được đánh giá.

CHÚ THÍCH 5: Một cuộc đánh giá nội bộ có thể phục vụ xem xét của lãnh đạo và các mục đích nội bộ khác và có thể hình thành cơ sở cho công bố sự phù hợp của tổ chức. Mức độ độc lập có thể được chứng tỏ thông qua việc không chịu trách nhiệm đối với **hoạt động** (3.1) được đánh giá. Đánh giá bên ngoài bao gồm đánh giá bên thứ hai và bên thứ ba. Đánh giá bên thứ hai được thực hiện bởi các bên quan tâm tới tổ chức, như khách hàng hoặc người khác với danh nghĩa của khách hàng. Đánh giá bên thứ ba được tiến hành bởi tổ chức đánh giá độc lập bên ngoài, như các tổ chức cấp chứng nhận/đăng ký sự phù hợp hoặc cơ quan chính phủ.

CHÚ THÍCH 6: Thuật ngữ này là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi đối với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý của ISO theo cấu trúc cấp cao. Định nghĩa gốc đã được sửa đổi với việc bổ sung Chú thích 4 và Chú thích 5.

3.3

Kinh doanh liên tục

Tính liên tục trong kinh doanh

Khả năng của **tổ chức** (3.21) trong việc duy trì cung cấp **sản phẩm và dịch vụ** (3.27) trong khoảng thời gian có thể chấp nhận được, ở mức năng lực đã định trước, trong thời gian **gián đoạn** (3.10).

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.19]

the **organization** (3.21) itself, or by an external party on its behalf.

Note 3 to entry: "Audit evidence" and "audit criteria" are defined in ISO 19011.

Note 4 to entry: The fundamental elements of an audit include the determination of the **conformity** (3.7) of an object according to a procedure carried out by personnel not being responsible for the object audited.

Note 5 to entry: An internal audit can be for management review and other internal purposes and can form the basis for an organization's declaration of conformity. Independence can be demonstrated by the freedom from responsibility for the **activity** (3.1) being audited. External audits include second- and third-party audits. Second-party audits are conducted by parties having an interest in the organization, such as customers, or by other persons on their behalf. Third-party audits are conducted by external, independent auditing organizations, such as those providing certification/registration of conformity or government agencies.

Note 6 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards. The original definition has been modified by adding Notes 4 and 5 to entry.

3.3

business continuity

capability of an **organization** (3.21) to continue the delivery of **products and services** (3.27) within acceptable time frames at predefined capacity during a **disruption** (3.10)

[SOURCE: ISO 22300, 3.1.19]

3.4

Kế hoạch kinh doanh liên tục

Thông tin dạng văn bản (3.11) hướng dẫn tổ chức (3.21) ứng phó với gián đoạn (3.10), tiếp tục lại, phục hồi và khôi phục việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ (3.27) nhất quán với các mục tiêu (3.20) kinh doanh liên tục (3.3) của tổ chức.

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.22]

3.5

Phân tích tác động kinh doanh

Quá trình (3.26) phân tích tác động (3.13) theo thời gian của việc gián đoạn (3.10) tới tổ chức (3.21).

CHÚ THÍCH 1: Kết quả đầu ra là một tuyên bố và lý giải về các yêu cầu (3.28) kinh doanh liên tục (3.3).

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.24]

3.6

Năng lực

Khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng để đạt được kết quả dự kiến.

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ này là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi đối với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý của ISO theo cấu trúc cấp cao.

3.7

Sự phù hợp

Sự đáp ứng một yêu cầu (3.28).

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ này là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi đối với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý của ISO theo cấu trúc cấp cao.

3.8

Cải tiến liên tục

Hoạt động (3.1) lặp lại để nâng cao kết quả

3.4

business continuity plan

documented information (3.11) that guides an organization (3.21) to respond to a disruption (3.10) and resume, recover and restore the delivery of products and services (3.27) consistent with its business continuity (3.3) objectives (3.20).

[SOURCE: ISO 22300, 3.1.22]

3.5

business impact analysis

process (3.26) of analysing the impact (3.13) over time of a disruption (3.10) on the organization (3.21).

Note 1 to entry: The outcome is a statement and justification of business continuity (3.3) requirements (3.28).

[SOURCE: ISO 22300, 3.1.24]

3.6

competence

ability to apply knowledge and skills to achieve intended results.

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.7

conformity

fulfilment of a **requirement** (3.28)

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.8

continual improvement

recurring **activity** (3.1) to enhance **performance**

thực hiện (3.23).

(3.23)

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ này là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi đối với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý của ISO theo cấu trúc cấp cao.

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.9**Hành động khắc phục****3.9****corrective action**

Hành động nhằm loại bỏ (các) nguyên nhân của **sự không phù hợp** (3.19) và ngăn ngừa việc tái diễn.

action to eliminate the cause(s) of a **nonconformity** (3.19) and to prevent recurrence

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ này là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi đối với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý của ISO theo cấu trúc cấp cao.

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.10**(Sự) gián đoạn****3.14****disruption**

Sự cố (3.14), được dự báo trước hoặc không được dự báo trước, gây ra sai lệch tiêu cực, ngoài kế hoạch trong việc cung cấp theo dự kiến các sản phẩm và dịch vụ (3.27) theo mục tiêu (3.20) của tổ chức (3.21).

incident (3.14), whether anticipated or unanticipated, that causes an unplanned, negative deviation from the expected delivery of products and services (3.27) according to an organization's (3.21) objectives (3.20)

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.75]

[SOURCE: ISO 22300, 3.1.75]

3.11**Thông tin dạng văn bản****3.11****documented information**

Thông tin cần được tổ chức (3.21) kiểm soát và duy trì và phương tiện chứa đựng thông tin.

information required to be controlled and maintained by an **organization** (3.21) and the medium on which it is contained

CHÚ THÍCH 1: Thông tin dạng văn bản có thể ở định dạng và phương tiện bất kỳ và từ nguồn bất kỳ.

Note 1 to entry: Documented information can be in any format and on any media from any source.

CHÚ THÍCH 2: Thông tin dạng văn bản có thể đề cập tới:

Note 2 to entry: Documented information can refer to

- **hệ thống quản lý** (3.16), gồm cả các quá trình (3.26) liên quan;
- thông tin được tạo ra cho việc vận hành của tổ chức (hệ thống tài liệu);
- bằng chứng về các kết quả đạt được (hồ sơ).

- the **management system** (3.16), including related **processes** (3.26);
- information created in order for the organization to operate (documentation);
- *evidence of results achieved (records).*

CHÚ THÍCH 3: Thuật ngữ này là một trong những

Note 3 to entry: This constitutes one of the common

TCVN ISO 22301:2023

thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi đối với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý của ISO theo cấu trúc cấp cao.

3.12

Hiệu lực

Mức độ theo đó các **hoạt động** (3.1) đã hoạch định được thực hiện và đạt được các kết quả theo hoạch định.

CHÚ THÍCH 3: Thuật ngữ này là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi đối với các tiêu chuẩn hệ thống quản lý của ISO theo cấu trúc cấp cao

3.13

Tác động

Hậu quả của việc **gián đoạn** (3.10) ảnh hưởng đến **mục tiêu** (3.20).

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.118]

3.14

Sự cố

Sự kiện có thể là, hoặc có thể dẫn đến sự **gián đoạn** (3.10), tổn thất, trường hợp khẩn cấp hoặc khủng hoảng.

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.122]

3.15

Bên quan tâm (thuật ngữ được ưu tiên)

Bên liên quan (thuật ngữ thay thế)

Cá nhân hoặc **tổ chức** (3.21) có thể ảnh hưởng, chịu ảnh hưởng hoặc cảm thấy bị ảnh hưởng bởi một quyết định hay **hoạt động** (3.1).

VÍ DỤ: Khách hàng, chủ sở hữu, nhân sự của tổ chức, nhà cung cấp, ngân hàng, cơ quan quản lý, liên minh, đối tác hoặc xã hội, có thể bao gồm cả đối thủ cạnh tranh hoặc các nhóm đối lập gây áp lực.

CHÚ THÍCH 1: Một người ra quyết định có thể là một bên quan tâm.

CHÚ THÍCH 2: Cộng đồng chịu ảnh hưởng và dân cư địa phương có thể được coi là các bên quan tâm.

terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.12

effectiveness

extent to which planned **activities** (3.1) are realized and planned results achieved

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.13

impact

outcome of a **disruption** (3.10) affecting **objectives** (3.20)

[SOURCE: ISO 22300, 3.1.118]

3.14

incident

event that can be, or could lead to, a **disruption** (3.10), loss, emergency or crisis

[SOURCE: ISO 22300, 3.1.122]

3.15

interested party (preferred term)

stakeholder (admitted term)

person or **organization** (3.21) that can affect, be affected by, or perceive itself to be affected by a decision or **activity** (3.1)

EXAMPLE: Customers, owners, personnel, providers, bankers, regulators, unions, partners or society that can include competitors or opposing pressure groups.

Note 1 to entry: A decision maker can be an interested party.

Note 2 to entry: Impacted communities and local populations are considered to be interested parties.

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO. Định nghĩa gốc đã được sửa đổi thông qua việc bổ sung thêm ví dụ và chú thích 1 và 2.

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards. The original definition has been modified by adding an example and Notes 1 and 2 to entry.

3.16

Hệ thống quản lý

Tập hợp các yếu tố có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau của **tổ chức** (3.21) để thiết lập **chính sách** (3.24), **mục tiêu** (3.20) và các **quá trình** (3.26) nhằm đạt được các mục tiêu đó.

3.16

management system

set of interrelated or interacting elements of an **organization** (3.21) to establish **policies** (3.24) and **objectives** (3.20) and **processes** (3.26) to achieve those objectives

CHÚ THÍCH 1: Một hệ thống quản lý có thể giải quyết một hay nhiều lĩnh vực.

Note 1 to entry: A management system can address a single discipline or several disciplines.

CHÚ THÍCH 2: Các yếu tố của hệ thống bao gồm cơ cấu tổ chức, vai trò và trách nhiệm, việc hoạch định, thực hiện.

Note 2 to entry: The system elements include the organization's structure, roles and responsibilities, planning, operation.

CHÚ THÍCH 3: Phạm vi của hệ thống quản lý có thể bao gồm toàn bộ tổ chức, các chức năng cụ thể được nhận biết trong tổ chức, các bộ phận cụ thể được nhận biết của tổ chức, hoặc một hay nhiều chức năng xuyên suốt một nhóm của tổ chức.

Note 3 to entry: The scope of a management system can include the whole of the organization, specific and identified functions of the organization, specific and identified sections of the organization, or one or more functions across a group of organizations.

CHÚ THÍCH 4: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

Note 4 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.17

Đo lường

Quá trình (3.26) xác định một giá trị.

3.17

measurement

process (3.26) to determine a value

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.18

Theo dõi

Xác định tình trạng của hệ thống, **quá trình** (3.26) hay **hoạt động** (3.1).

3.18

monitoring

determining the status of a system, a **process** (3.26) or an **activity** (3.1)

CHÚ THÍCH 1: Để xác định tình trạng có thể cần kiểm tra, giám sát hay quan trắc chặt chẽ.

Note 1 to entry: To determine the status, there can be a need to check, supervise or critically observe.

TCVN ISO 22301:2023

CHÚ THÍCH 2: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

Note 2 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.19

Sự không phù hợp

3.19

nonconformity

Việc không đáp ứng một **yêu cầu** (3.28).

non-fulfilment of a **requirement** (3.28)

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.20

Mục tiêu

3.20

objective

Kết quả cần đạt được.

result to be achieved

CHÚ THÍCH 1: Mục tiêu có thể mang tính chiến lược, chiến thuật hoặc tác nghiệp.

Note 1 to entry: An objective can be strategic, tactical or operational.

CHÚ THÍCH 2: Các mục tiêu có thể liên quan đến các lĩnh vực khác nhau (như mục tiêu về tài chính, sức khỏe và an toàn, môi trường,...) và có thể áp dụng ở các cấp khác nhau (như chiến lược, toàn bộ tổ chức, dự án, sản phẩm hay **quá trình** (3.26)).

Note 2 to entry: Objectives can relate to different disciplines (such as financial, health and safety, and environmental goals) and can apply at different levels (such as strategic, organization-wide, project, product and **process** (3.26)).

CHÚ THÍCH 3: Mục tiêu có thể thể hiện theo những cách khác như kết quả dự kiến, mục đích, chuẩn mực về tác nghiệp, như một mục tiêu về **kinh doanh liên tục** (3.3) hay sử dụng những từ ngữ khác có ý nghĩa tương tự (ví dụ mục đích, mục tiêu hướng tới, hay chỉ tiêu).

Note 3 to entry: An objective can be expressed in other ways, e.g. as an intended outcome, a purpose, an operational criterion, as a **business continuity** (3.3) objective, or by the use of other words with similar meaning (e.g. aim, goal, or target).

CHÚ THÍCH 4: Trong bối cảnh hệ thống quản lý kinh doanh liên tục, các mục tiêu kinh doanh liên tục được **tổ chức** (3.21) lập ra, nhất quán với **chính sách** (3.24) kinh doanh liên tục, nhằm đạt được các kết quả cụ thể.

Note 4 to entry: In the context of business continuity management systems, business continuity objectives are set by the organization (3.21), consistent with the business continuity **policy** (3.24), to achieve specific results.

CHÚ THÍCH 5: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

Note 2 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.21**Tổ chức**

Người hoặc nhóm người với chức năng riêng của mình có trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ để đạt được các **mục tiêu** (3.20) của mình.

CHÚ THÍCH 1: Khái niệm tổ chức bao gồm, nhưng không giới hạn ở, thương nhân độc quyền, công ty, tập đoàn, hãng, xí nghiệp, cơ quan quản lý, câu lạc bộ, hiệp hội, hội từ thiện hay viện, hay một phần hoặc sự kết hợp của những loại hình trên dù có được hợp nhất hay không và là tổ chức công hay tư.

CHÚ THÍCH 2: Với tổ chức có nhiều hơn một đơn vị vận hành, một đơn vị vận hành riêng lẻ có thể được coi là một tổ chức.

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO. Định nghĩa gốc đã được sửa đổi bằng cách bổ sung Chú thích 2.

3.22**Thuê ngoài**

Thực hiện sự sắp đặt trong đó một **tổ chức** (3.21) bên ngoài thực hiện một phần chức năng hoặc **quá trình** (3.26) của tổ chức.

CHÚ THÍCH 1: Một tổ chức bên ngoài nằm ngoài phạm vi của **hệ thống quản lý** (3.16), mặc dù chức năng hoặc quá trình được thuê ngoài lại thuộc phạm vi của hệ thống quản lý.

CHÚ THÍCH 2: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

3.23**Kết quả thực hiện**

Kết quả có thể đo được.

CHÚ THÍCH 1: Kết quả thực hiện có thể liên quan đến cả các phát hiện định lượng hoặc định tính.

3.21**organization**

person or group of people that has its own functions with responsibilities, authorities and relationships to achieve its **objectives** (3.20)

Note 1 to entry: The concept of organization includes, but is not limited to, sole-trader, company, corporation, firm, enterprise, authority, partnership, charity or institution, or part or combination thereof, whether incorporated or not, public or private.

Note 2 to entry: For organizations with more than one operating unit, a single operating unit can be defined as an organization.

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards. The original definition has been modified by adding Note 2 to entry.

3.22**outsource**

make an arrangement where an external **organization** (3.21) performs part of an organization's function or **process** (3.26)

Note 1 to entry: An external organization is outside the scope of the **management system** (3.16), although the outsourced function or process is within the scope.

Note 2 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.23**performance**

measurable result

Note 1 to entry: Performance can relate either to quantitative or qualitative findings.

TCVN ISO 22301:2023

CHÚ THÍCH 2: Kết quả thực hiện có thể liên quan đến việc quản lý các **hoạt động** (3.1), **quá trình** (3.26), sản phẩm (gồm cả dịch vụ), hệ thống hoặc **tổ chức** (3.21).

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

3.24

Chính sách

Ý đồ và định hướng của **tổ chức** (3.21) được **lãnh đạo cao nhất** (3.31) của tổ chức công bố một cách chính thức.

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

3.25

Hoạt động ưu tiên

Hoạt động (3.1) được đưa ra mức độ khẩn cấp để tránh những **tác động** (3.13) không thể chấp nhận được đối với hoạt động kinh doanh trong thời gian **gián đoạn** (3.10).

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.186]

3.26

Quá trình

Tập hợp các **hoạt động** (3.1) có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau để chuyển đầu vào thành đầu ra.

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

3.27

Sản phẩm và dịch vụ

Đầu ra hoặc kết quả đầu ra được **tổ chức** (3.21) cung cấp cho các **bên quan tâm** (3.15)

VÍ DỤ: Các mặt hàng được sản xuất, bảo hiểm ô tô,

Note 2 to entry: Performance can relate to managing **activities** (3.1), **processes** (3.26), products (including services), systems or **organizations** (3.21).

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.24

policy

intentions and direction of an **organization** (3.21), as formally expressed by its **top management** (3.31)

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.25

prioritized activity

activity (3.1) to which urgency is given in order to avoid unacceptable **impacts** (3.13) to the business during a **disruption** (3.10)

[SOURCE: ISO 22300:2018, 3.1.186]

3.26

process

set of interrelated or interacting **activities** (3.1), which transforms inputs into outputs

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.27

products and services

output or outcome provided by an **organization** (3.21) to **interested parties** (3.15)

EXAMPLE: Manufactured items, car insurance,

chăm sóc y tế cộng đồng.

community nursing.

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.191]

[SOURCE: ISO 22300:2018, 3.1.191]

3.28

Yêu cầu

Nhu cầu hoặc mong đợi được tuyên bố, ngầm hiểu chung hoặc bắt buộc.

3.28

requirement

need or expectation that is stated, generally implied or obligatory

CHÚ THÍCH 1: "Ngầm hiểu chung" nghĩa là đối với tổ chức (3.21) và các bên quan tâm (3.15) nhu cầu hoặc mong đợi được coi là ngầm hiểu mang tính thông lệ hoặc thực hành chung.

Note 1 to entry: "Generally implied" means that it is a custom or common practice for the **organization** (3.21) and **interested parties** (3.15) that the need or expectation under consideration is implied.

CHÚ THÍCH 2: Yêu cầu được quy định là yêu cầu đã được công bố, ví dụ trong thông tin dạng văn bản (3.11).

Note 2 to entry: A specified requirement is one that is stated, e.g. in **documented information** (3.11).

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

3.29

Nguồn lực

Toàn bộ tài sản (bao gồm cả nhà máy và thiết bị), con người, kỹ năng, công nghệ, nhà xưởng, vật tư cung ứng và thông tin (dạng điện tử hoặc không phải điện tử) mà tổ chức (3.21) phải sẵn có để sử dụng khi cần cho hoạt động và đạt được các mục tiêu (3.20) của mình.

3.29

resource

all assets (including plant and equipment), people, skills, technology, premises, and supplies and information (whether electronic or not) that an **organization** (3.21) has to have available to use, when needed, in order to operate and meet its **objective** (3.20)

[NGUỒN: TCVN ISO 22300, 3.1.207]

[SOURCE: ISO 22300, 3.1.207]

3.30

Rủi ro

Ảnh hưởng của sự không chắc chắn tới mục tiêu (3.20).

3.30

risk

effect of uncertainty on **objectives** (3.20)

CHÚ THÍCH 1: Ảnh hưởng là một sai lệch so với dự kiến – tích cực hoặc tiêu cực.

Note 1 to entry: An effect is a deviation from the expected — positive or negative.

CHÚ THÍCH 2: Sự không chắc chắn là tình trạng, thậm chí là một phần, thiếu hụt thông tin liên quan tới việc hiểu hoặc nhận thức về một sự kiện, hệ quả của sự kiện đó, hoặc khả năng xảy ra của nó.

Note 2 to entry: Uncertainty is the state, even partial, of deficiency of information related to, understanding or knowledge of, an event, its consequence, or likelihood.

TCVN ISO 22301:2023

CHÚ THÍCH 3: Rủi ro thường đặc trưng bởi sự dẫn chiếu đến các "sự kiện" (được định nghĩa trong TCVN 9788) và "hệ quả" (được định nghĩa trong TCVN 9788) tiềm ẩn, hoặc sự kết hợp giữa chúng.

CHÚ THÍCH 4: Rủi ro thường thể hiện theo cách kết hợp các hệ quả của một sự kiện (bao gồm cả những thay đổi về hoàn cảnh) và khả năng xảy ra (được định nghĩa trong TCVN 9788) kèm theo.

CHÚ THÍCH 5: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO. Định nghĩa này được sửa đổi bằng việc bổ sung từ "tới mục tiêu" để thống nhất với TCVN ISO 31000.

3.53

Lãnh đạo cao nhất

Người hoặc nhóm người định hướng và kiểm soát **tổ chức** (3.21) ở cấp cao nhất.

CHÚ THÍCH 1: Lãnh đạo cao nhất có quyền ủy quyền và cung cấp **nguồn lực** (3.29) trong phạm vi tổ chức.

CHÚ THÍCH 2: Nếu phạm vi của **hệ thống quản lý** (3.16) chỉ bao gồm một phần của tổ chức, thì lãnh đạo cao nhất chỉ những người định hướng và kiểm soát phần đó của tổ chức.

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong những thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý theo cấu trúc cấp cao của ISO.

Note 3 to entry: Risk is often characterized by reference to potential "events" (as defined in ISO Guide 73) and "consequences" (as defined in ISO Guide 73), or a combination of these.

Note 4 to entry: Risk is often expressed in terms of a combination of the consequences of an event (including changes in circumstances) and the associated likelihood (as defined in ISO Guide 73) of occurrence.

Note 5 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards. The definition has been modified to add "on objectives" to be consistent with ISO 31000.

3.53

top management

person or group of people who directs and controls an **organization** (3.21) at the highest level

Note 1 to entry: Top management has the power to delegate authority and provide **resources** (3.29) within the organization.

Note 2 to entry: If the scope of the **management system** (3.16) covers only part of an organization, then top management refers to those who direct and control that part of the organization.

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions of the high level structure for ISO management system standards.

4 Bối cảnh của tổ chức**4 Context of the organization****4.1 Hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức****4.1 Understanding of the organization and its context**

Tổ chức phải xác định các vấn đề bên ngoài và nội bộ liên quan đến mục đích của mình và ảnh hưởng đến khả năng của tổ chức trong việc đạt được (các) kết quả dự kiến của hệ thống quản lý kinh doanh liên tục (BCMS) của tổ chức.

The organization shall determine external and internal issues that are relevant to its purpose and that affect its ability to achieve the intended outcome(s) of its BCMS.

CHÚ THÍCH: Những vấn đề này sẽ chịu ảnh hưởng bởi mục tiêu tổng thể của tổ chức, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức và mức độ và loại hình rủi ro mà tổ chức cho phép hoặc không cho phép gánh chịu.

NOTE These issues will be influenced by the organization's overall objectives, its products and services and the amount and type of risk that it may or may not take.

4.2 Hiểu nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm**4.2 Understanding the needs and expectations of interested parties****4.2.1 Khái quát****4.2.1 General**

Khi thiết lập BCMS, tổ chức phải xác định:

When establishing its BCMS, the organization shall determine:

- a) các bên quan tâm có liên quan tới BCMS;
- b) yêu cầu có liên quan của các bên quan tâm đó.

- a) the interested parties that are relevant to the BCMS;
- b) the relevant requirements of these interested parties.

4.2.2 Yêu cầu pháp lý và chế định**4.2.2 Legal and regulatory requirements**

Tổ chức phải:

The organization shall:

- a) áp dụng và duy trì quá trình nhận biết, tiếp cận và đánh giá các yêu cầu pháp lý và chế định hiện hành liên quan đến tính liên tục của sản phẩm và dịch vụ, các hoạt động và nguồn lực của tổ chức;
- b) đảm bảo rằng các yêu cầu pháp lý, chế định hiện hành và các yêu cầu khác được tính đến khi áp dụng và duy trì BCMS;
- c) lập thành văn bản và cập nhật thông tin này.

- a) implement and maintain a process to identify, have access to, and assess the applicable legal and regulatory requirements related to the continuity of its products and services, activities and resources;
- b) ensure that these applicable legal, regulatory and other requirements are taken into account in implementing and maintaining its BCMS;
- c) document this information and keep it up to date.

4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý kinh doanh liên tục

4.3.1 Khái quát

Tổ chức phải xác định ranh giới và khả năng áp dụng của BCMS để thiết lập phạm vi của hệ thống.

Khi xác định phạm vi này, tổ chức phải xem xét:

- a) các vấn đề bên ngoài và nội bộ đề cập ở 4.1;
- b) các yêu cầu đề cập ở 4.2;
- c) sứ mệnh, mục đích và các nghĩa vụ nội bộ và bên ngoài của tổ chức.

Phạm vi này phải sẵn có bằng thông tin dạng văn bản.

4.3.2 Phạm vi của hệ thống quản lý kinh doanh liên tục

Tổ chức phải:

- a) thiết lập các phần của tổ chức thuộc BCMS, có tính đến (các) địa điểm, quy mô, đặc điểm và mức độ phức tạp của tổ chức;
- b) nhận biết sản phẩm và dịch vụ đưa vào phạm vi của BCMS.

Khi xác định phạm vi này, tổ chức phải lập thành văn bản và giải thích các ngoại lệ. Những ngoại lệ này không được ảnh hưởng đến khả năng và trách nhiệm của tổ chức trong việc thực hiện kinh doanh liên tục, được xác định trong phân tích tác động kinh doanh hoặc đánh giá rủi ro và các yêu cầu pháp lý hoặc chế định hiện hành.

4.3 Determining the scope of the business continuity management system

4.3.1 General

The organization shall determine the boundaries and applicability of the BCMS to establish its scope.

When determining this scope, the organization shall consider:

- a) the external and internal issues referred to in 4.1;
- b) the requirements referred to in 4.2;
- c) its mission, goals, and internal and external obligations

The scope shall be available as documented information.

4.3.2 Scope of the business continuity management system

The organization shall:

- a) establish the parts of the organization to be included in the BCMS, taking into account its location(s), size, nature and complexity;
- b) identify products and services to be included in the BCMS.

When defining the scope, the organization shall document and explain exclusions. They shall not affect the organization's ability and responsibility to provide business continuity, as determined by the business impact analysis or risk assessment and applicable legal or regulatory requirements.

4.4 Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục BCMS, bao gồm các quá trình cần thiết và sự tương tác giữa các quá trình, theo các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

5 Sự lãnh đạo**5.1 Sự lãnh đạo và cam kết**

Lãnh đạo cao nhất phải chứng tỏ sự lãnh đạo và cam kết đối với BCMS thông qua việc:

- a) đảm bảo rằng chính sách kinh doanh liên tục và mục tiêu kinh doanh liên tục được thiết lập và tương thích với định hướng chiến lược của tổ chức;
- b) đảm bảo tích hợp các yêu cầu của BCMS vào các quá trình hoạt động chủ chốt của tổ chức;
- c) đảm bảo sẵn có các nguồn lực cần thiết cho BCMS;
- d) trao đổi thông tin về tầm quan trọng của kinh doanh liên tục có hiệu lực và của sự phù hợp với các yêu cầu của BCMS;
- e) đảm bảo BCMS đạt được (các) kết quả dự kiến;
- f) định hướng và hỗ trợ mọi người cùng đóng góp cho hiệu lực của BCMS;
- g) thúc đẩy cải tiến liên tục;
- h) hỗ trợ các vị trí quản lý liên quan khác chứng tỏ sự lãnh đạo và cam kết của họ ở các khu vực họ chịu trách nhiệm.

CHÚ THÍCH: Từ "hoạt động chủ chốt" được đề cập trong tiêu chuẩn này có thể được diễn giải theo nghĩa rộng gồm các hoạt động cốt lõi đối với mục đích tồn tại của tổ chức.

4.4 Business continuity management system

The organization shall establish, implement, maintain and continually improve a BCMS, including the processes needed and their interactions, in accordance with the requirements of this document.

5 Leadership**5.1 Leadership and commitment**

Top management shall demonstrate leadership and commitment with respect to the BCMS by:

- a) ensuring that the business continuity policies and business continuity objectives are established and are compatible with the strategic direction of the organization;
- b) ensuring the integration of the BCMS requirements into the organization's business processes;
- c) ensuring that the resources needed for the BCMS are available;
- d) communicating the importance of effective business continuity and of conforming to the BCMS requirements;
- e) ensuring that the BCMS achieves its intended outcome(s),
- f) directing and supporting persons to contribute to the effectiveness of the BCMS;
- g) promoting continual improvement;
- h) supporting other relevant managerial roles to demonstrate their leadership and commitment as it applies to their areas of responsibility.

NOTE 1 Reference to "business" in this document can be interpreted broadly to mean those activities that are core to the purposes of the organization's existence.

5.2 Chính sách

5.2.1 Thiết lập chính sách kinh doanh liên tục

Lãnh đạo cao nhất phải thiết lập chính sách kinh doanh liên tục:

- a) thích hợp với mục đích của tổ chức;
- b) đưa ra khuôn khổ cho việc thiết lập các mục tiêu kinh doanh liên tục;
- c) bao gồm việc cam kết thỏa mãn các yêu cầu được áp dụng;
- d) bao gồm việc cam kết cải tiến liên tục BCMS.

5.2.2 Trao đổi thông tin về chính sách kinh doanh liên tục

Chính sách kinh doanh liên tục phải:

- a) sẵn có bằng thông tin dạng văn bản;
- b) được truyền đạt trong tổ chức;
- c) sẵn có cho các bên quan tâm liên quan, khi thích hợp.

5.3 Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn

Lãnh đạo cao nhất phải đảm bảo rằng trách nhiệm và quyền hạn của các vị trí thích hợp được phân công và truyền đạt trong tổ chức.

Lãnh đạo cao nhất phải phân công trách nhiệm và quyền hạn:

- a) để đảm bảo rằng BCMS phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này;
- b) báo cáo về kết quả thực hiện BCMS cho lãnh đạo cao nhất.

5.2 Policy

5.2.1 Establishing the business continuity policy

Top management shall establish a business continuity policy that:

- a) is appropriate to the purpose of the organization;
- b) provides a framework for setting business continuity objectives;
- c) includes a commitment to satisfy applicable requirements;
- d) includes a commitment to continual improvement of the BCMS.

5.2.2 Communicating the business continuity policy

The business continuity policy shall:

- a) be available as documented information;
- b) be communicated within the organization;
- c) be available to interested parties, as appropriate.

5.3 Roles, responsibilities and authorities

Top management shall ensure that the responsibilities and authorities for relevant roles are assigned and communicated within the organization.

Top management shall assign the responsibility and authority for:

- a) ensuring that the BCMS conforms to the requirements of this document;
- b) reporting on the performance of the BCMS to top management.

6 Hoạch định**6 Planning****6.1 Hành động giải quyết rủi ro và cơ hội****6.1 Actions to address risks and opportunities****6.1.1 Xác định rủi ro và cơ hội****6.1.1 Determining risks and opportunities**

Khi hoạch định BCMS, tổ chức phải xem xét các vấn đề được đề cập ở 4.1, các yêu cầu được đề cập ở 4.2 và xác định các rủi ro và cơ hội cần giải quyết nhằm:

When planning for the BCMS, the organization shall consider the issues referred to in 4.1 and the requirements referred to in 4.2 and determine the risks and opportunities that need to be addressed to:

- a) mang lại sự đảm bảo rằng BCMS có thể đạt được (các) kết quả dự kiến;
- b) ngăn ngừa hoặc giảm bớt những tác động không mong muốn;
- c) đạt được cải tiến liên tục.

- a) give assurance that the BCMS can achieve its intended outcome(s);
- b) prevent, or reduce, undesired effects;
- c) achieve continual improvement.

6.1.2 Giải quyết rủi ro và cơ hội**6.1.2 Addressing risks and opportunities**

Tổ chức phải hoạch định:

The organization shall plan:

- a) các hành động để giải quyết những rủi ro và cơ hội này;
- b) cách thức để:
 - 1) tích hợp và thực hiện các hành động này vào các quá trình của BCMS (xem 8.1);
 - 2) xem xét đánh giá hiệu lực của những hành động này (xem 9.1).

- a) actions to address these risks and opportunities;
- b) how to:
 - 1) integrate and implement the actions into its BCMS processes (see 8.1);
 - 2) evaluate the effectiveness of these actions (see 9.1).

CHÚ THÍCH: Rủi ro và cơ hội liên quan đến hiệu lực của hệ thống quản lý. Việc xử lý rủi ro liên quan đến việc gián đoạn hoạt động được đề cập ở 8.2.

NOTE Risks and opportunities relate to the effectiveness of the management system. Risks related to disruption of the business are addressed in 8.2.

6.2 Mục tiêu kinh doanh liên tục và hoạch định để đạt được mục tiêu**6.2 Business continuity objectives and planning to achieve them****6.2.1 Thiết lập mục tiêu kinh doanh liên tục****6.2.1 Establishing business continuity objectives**

Tổ chức phải thiết lập mục tiêu kinh doanh liên tục ở các cấp và bộ phận chức năng thích hợp.

The organization shall establish business continuity objectives at relevant functions and levels.

TCVN ISO 22301:2023

Mục tiêu kinh doanh liên tục phải:

- a) nhất quán với chính sách kinh doanh liên tục;
- b) đo được (khi có thể);
- c) tính đến các yêu cầu được áp dụng (xem 4.1 và 4.2);
- d) được theo dõi;
- e) được trao đổi thông tin;
- f) được cập nhật khi thích hợp.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản về mục tiêu kinh doanh liên tục.

6.2.2 Xác định mục tiêu kinh doanh liên tục

Khi hoạch định cách thức để đạt được các mục tiêu kinh doanh liên tục của mình, tổ chức phải xác định:

- a) việc gì sẽ thực hiện;
- b) nguồn lực nào là cần thiết;
- c) ai là người chịu trách nhiệm;
- d) khi nào sẽ hoàn thành;
- e) kết quả sẽ được đánh giá như thế nào.

6.3 Hoạch định các thay đổi đối với BCMS

Khi tổ chức xác định nhu cầu thay đổi đối với BCMS, bao gồm cả các thay đổi được nhận biết ở Điều 10, thì những thay đổi này phải được thực hiện theo cách thức đã hoạch định.

Tổ chức phải xem xét:

- a) mục đích của những thay đổi và hệ quả tiềm ẩn của chúng;
- b) tính toàn vẹn của BCMS;
- c) sự sẵn có các nguồn lực;
- d) việc phân công và phân công lại trách nhiệm và quyền hạn.

The business continuity objectives shall:

- a) be consistent with the business continuity policy;
- b) be measurable (if practicable);
- c) take into account applicable requirements (see 4.1 and 4.2);
- d) be monitored;
- e) be communicated;
- f) be updated as appropriate.

The organization shall retain documented information on the business continuity objectives.

6.2.2 Determining business continuity objectives

When planning how to achieve its business continuity objectives, the organization shall determine:

- a) what will be done;
- b) what resources will be required;
- c) who will be responsible;
- d) when it will be completed;
- e) how the results will be evaluated.

6.3 Planning changes to the business continuity management system

When the organization determines the need for changes to the BCMS, including those identified in Clause 10, the changes shall be carried out in a planned manner.

The organization shall consider:

- a) the purpose of the changes and their potential consequences;
- b) the integrity of the BCMS;
- c) the availability of resources;
- d) the allocation or reallocation of responsibilities and authorities

7 Hỗ trợ**7 Support****7.1 Nguồn lực****7.1 Resources**

Tổ chức phải xác định và cung cấp nguồn lực cần thiết cho việc thiết lập, áp dụng, duy trì và cải tiến liên tục BCMS.

The organization shall determine and provide the resources needed for the establishment, implementation, maintenance and continual improvement of the BCMS.

7.2 Năng lực**7.2 Competence**

Tổ chức phải:

The organization shall:

- a) xác định năng lực cần thiết của (những) người thực hiện công việc dưới sự kiểm soát của tổ chức có ảnh hưởng tới kết quả thực hiện kinh doanh liên tục của tổ chức;
- b) đảm bảo rằng những người này có năng lực trên cơ sở giáo dục, đào tạo và kinh nghiệm thích hợp;
- c) khi có thể, thực hiện các hành động để đạt được năng lực cần thiết và đánh giá hiệu lực của những hành động được thực hiện;
- d) lưu giữ thông tin dạng văn bản thích hợp làm bằng chứng về năng lực.

- a) determine the necessary competence of person(s) doing work under its control that affects its business continuity performance;
- b) ensure that these persons are competent on the basis of appropriate education, training, and experience;
- c) where applicable, take actions to acquire the necessary competence, and evaluate the effectiveness of the actions taken;
- d) retain appropriate documented information as evidence of competence.

CHÚ THÍCH: Hành động thích hợp có thể bao gồm, ví dụ cung cấp đào tạo, kèm cặp hoặc phân công lại nhân sự đang được sử dụng; hay thuê hoặc ký hợp đồng với nhân sự có năng lực.

NOTE Applicable actions can include, for example, the provision of training to, the mentoring of, or the re-assignment of currently employed persons; or the hiring or contracting of competent persons.

7.3 Nhận thức**7.3 Awareness**

Người thực hiện công việc dưới sự kiểm soát của tổ chức phải nhận thức được về:

Persons doing work under the organization's control shall be aware of:

- a) chính sách kinh doanh liên tục;
- b) đóng góp của họ cho hiệu lực của BCMS, bao gồm cả lợi ích của kết quả thực hiện kinh doanh liên tục được cải tiến;
- c) hậu quả của việc không tuân thủ các yêu cầu của BCMS;
- d) vai trò và trách nhiệm của họ trước, trong và sau khi xảy ra gián đoạn.

- a) the business continuity policy;
- b) their contribution to the effectiveness of the BCMS, including the benefits of improved business continuity performance;
- c) the implications of not conforming with the BCMS requirements;
- d) their own role and responsibilities before, during and after disruptions.

7.4 Trao đổi thông tin

Tổ chức phải xác định việc trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài liên quan đến BCMS, bao gồm:

- a) trao đổi thông tin gì;
- b) trao đổi thông tin khi nào;
- c) trao đổi thông tin với ai;
- d) trao đổi thông tin như thế nào;
- e) người thực hiện trao đổi thông tin.

7.5 Thông tin dạng văn bản

7.5.1 Khái quát

BCMS của tổ chức phải bao gồm:

- a) thông tin dạng văn bản theo yêu cầu của tiêu chuẩn này;
- b) thông tin dạng văn bản được tổ chức xác định là cần thiết để đảm bảo hiệu lực của BCMS.

CHÚ THÍCH: Mức độ thông tin dạng văn bản đối với BCMS có thể khác nhau giữa các tổ chức do:

- quy mô của tổ chức và loại hình hoạt động, quá trình, sản phẩm, dịch vụ và nguồn lực của tổ chức;
- mức độ phức tạp của các quá trình và sự tương tác giữa các quá trình;
- năng lực của nhân sự.

7.5.2 Tạo lập và cập nhật

Khi tạo lập và cập nhật thông tin dạng văn bản, tổ chức phải đảm bảo sự thích hợp của:

- a) việc nhận biết và mô tả (ví dụ tiêu đề, thời gian, tác giả hoặc số tham chiếu);

7.4 Communication

The organization shall determine the internal and external communications relevant to the BCMS, including:

- a) on what it will communicate;
- b) when to communicate;
- c) with whom to communicate;
- d) how to communicate;
- e) who will communicate.

7.5 Documented information

7.5.1 General

The organization's BCMS shall include:

- a) documented information required by this document;
- b) documented information determined by the organization as being necessary for the effectiveness of the BCMS.

NOTE The extent of documented information for a BCMS can differ from one organization to another due to:

- the size of organization and its type of activities, processes, products and services, and resources;
- the complexity of processes and their interactions;
- the competence of persons.

7.5.2 Creating and updating

When creating and updating documented information the organization shall ensure appropriate:

- a) identification and description (e.g. a title, date, author or reference number);

- | | |
|---|--|
| <p>b) định dạng (ví dụ ngôn ngữ, phiên bản phần mềm, đồ thị) và phương tiện truyền thông (bản giấy, bản điện tử);</p> | <p>b) format (e.g. language, software version, graphics) and media (e.g. paper, electronic);</p> |
| <p>c) việc xem xét và phê duyệt sự phù hợp và thỏa đáng.</p> | <p>c) review and approval for suitability and adequacy.</p> |

7.5.3 Kiểm soát thông tin dạng văn bản

7.5.3 Control of documented information

7.5.3.1 Thông tin dạng văn bản theo yêu cầu của BCMS và của tiêu chuẩn này phải được kiểm soát nhằm đảm bảo:

7.5.3.1 Documented information required by the BCMS and by this document shall be controlled to ensure:

- | | |
|---|---|
| <p>a) sẵn có và phù hợp để sử dụng tại nơi và khi cần;</p> | <p>a) it is available and suitable for use, where and when it is needed;</p> |
| <p>b) được bảo vệ một cách thỏa đáng (ví dụ tránh mất tính bảo mật, sử dụng sai mục đích hoặc mất tính toàn vẹn).</p> | <p>b) it is adequately protected (e.g. from loss of confidentiality, improper use, or loss of integrity).</p> |

7.5.3.2 Để kiểm soát thông tin dạng văn bản, tổ chức phải giải quyết các hoạt động sau, khi có thể áp dụng được:

7.5.3.2 For the control of documented information, the organization shall address the following activities, as applicable:

- | | |
|---|---|
| <p>a) phân phối, tiếp cận, khôi phục và sử dụng;</p> | <p>a) distribution, access, retrieval and use;</p> |
| <p>b) lưu trữ và bảo quản, bao gồm cả giữ gìn để có thể đọc được;</p> | <p>b) storage and preservation, including preservation of legibility;</p> |
| <p>c) kiểm soát các thay đổi (ví dụ kiểm soát phiên bản);</p> | <p>c) control of changes (e.g. version control);</p> |
| <p>d) lưu giữ và hủy bỏ.</p> | <p>d) retention and disposition.</p> |

Thông tin dạng văn bản có nguồn gốc bên ngoài được tổ chức xác định là cần thiết cho việc hoạch định và thực hiện BCMS phải được nhận biết khi thích hợp và được kiểm soát.

Documented information of external origin determined by the organization to be necessary for the planning and operation of the BCMS shall be identified, as appropriate, and controlled.

CHÚ THÍCH: Tiếp cận hàm ý một quyết định về việc chỉ cho phép xem thông tin dạng văn bản hoặc cho phép và giao quyền xem và thay đổi thông tin dạng văn bản.

NOTE Access implies a decision regarding the permission to view the documented information, or the permission and authority to view and change the documented information.

8 Thực hiện

8.1 Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện

Tổ chức phải hoạch định, thực hiện và kiểm soát các quá trình cần thiết để đáp ứng các yêu cầu và để thực hiện các hành động được xác định ở 6.1, thông qua việc:

- a) thiết lập tiêu chí đối với các quá trình,
- b) thực hiện kiểm soát các quá trình theo các tiêu chí này;
- c) duy trì và lưu giữ thông tin dạng văn bản ở mức độ cần thiết để có sự tin tưởng rằng các quá trình được thực hiện như đã hoạch định.

Tổ chức phải kiểm soát những thay đổi theo hoạch định và xem xét các hệ quả của những thay đổi ngoài dự kiến, thực hiện hành động để giảm nhẹ mọi tác động bất lợi khi cần.

Tổ chức phải đảm bảo rằng các quá trình thuê ngoài và chuỗi cung ứng đều được kiểm soát.

8.2 Phân tích tác động kinh doanh và đánh giá rủi ro

8.2.1 Khái quát

Tổ chức phải:

- a) thực hiện và duy trì các quá trình có hệ thống để phân tích tác động kinh doanh và đánh giá rủi ro của việc gián đoạn;
- b) xem xét các phân tích tác động kinh doanh và đánh giá rủi ro này theo những khoảng thời gian được hoạch định và khi có những thay đổi đáng kể trong tổ chức hoặc bối cảnh trong đó tổ chức hoạt động.

CHÚ THÍCH: Tổ chức xác định trình tự theo đó việc phân tích tác động kinh doanh và đánh giá rủi ro được tiến hành.

8 Operation

8.1 Operational planning and control

The organization shall plan, implement and control the processes needed to meet requirements, and to implement the actions determined in 6.1, by:

- a) establishing criteria for the processes;
- b) implementing control of the processes in accordance with the criteria;
- c) keeping documented information to the extent necessary to have confidence that the processes have been carried out as planned.

The organization shall control planned changes and review the consequences of unintended changes, taking action to mitigate any adverse effects, as necessary.

The organization shall ensure that outsourced processes and the supply chain are controlled.

8.2 Business impact analysis and risk assessment

8.2.1 General

The organization shall:

- a) implement and maintain systematic processes for analysing the business impact and assessing the risks of disruption;
- b) review the business impact analysis and risk assessment at planned intervals and when there are significant changes within the organization or the context in which it operates.

NOTE The organization determines the order in which the business impact analysis and risk assessment are conducted.

8.2.2 Phân tích tác động kinh doanh

Tổ chức phải sử dụng quá trình cho việc phân tích tác động kinh doanh để xác định thứ tự ưu tiên và các yêu cầu kinh doanh liên tục. Quá trình này phải:

- a) xác định các loại hình tác động và tiêu chí liên quan đến bối cảnh của tổ chức;
- b) nhận biết các hoạt động hỗ trợ việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ;
- c) sử dụng các loại hình tác động và tiêu chí để đánh giá tác động theo thời gian của việc gián đoạn các hoạt động này;
- d) nhận biết khung thời gian (khoảng thời gian) theo đó các tác động của việc không tiếp tục lại hoạt động có thể trở nên không thể chấp nhận được với tổ chức;

CHÚ THÍCH 1: Khung thời gian này có thể được gọi là "thời gian chịu gián đoạn tối đa (MTPD)".

- e) thiết lập các khung thời gian theo thứ tự ưu tiên trong khoảng thời gian nhận biết ở điểm d) để tiếp tục lại các hoạt động bị gián đoạn ở mức năng lực tối thiểu chấp nhận được đã xác định;

CHÚ THÍCH 2: Khung thời gian này có thể được gọi là "mục tiêu về thời gian phục hồi (RTO)".

- f) sử dụng phân tích này để nhận biết các hoạt động ưu tiên;
- g) xác định các nguồn lực cần thiết để hỗ trợ cho các hoạt động ưu tiên;
- h) xác định sự phụ thuộc, bao gồm cả các đối tác và nhà cung ứng và sự phụ thuộc lẫn nhau của các hoạt động ưu tiên.

8.2.3 Đánh giá rủi ro

Tổ chức phải thực hiện và duy trì quá trình đánh

8.2.2 Business impact analysis and

The organization shall use the process for analysing business impacts to determine business continuity priorities and requirements.

The process shall:

- a) define the impact types and criteria relevant to the organization's context;
- b) identify the activities that support the provision of products and services;
- c) use the impact types and criteria for assessing the impacts over time resulting from the disruption of these activities;
- d) identify the time frame within which the impacts of not resuming activities would become unacceptable to the organization;

NOTE 1 This time frame can be referred to as the "maximum tolerable period of disruption (MTPD)".

- e) set prioritized time frames within the time identified in d) for resuming disrupted activities at a specified minimum acceptable capacity;

NOTE 2 This time frame can be referred to as the "recovery time objective (RTO)".

- f) use this analysis to identify prioritized activities;
- g) determine which resources are needed to support prioritized activities;
- h) determine the dependencies, including partners and suppliers, and interdependencies of prioritized activities.

8.2.3 Risk assessment

The organization shall implement and maintain a

TCVN ISO 22301:2023

giá rủi ro.

CHÚ THÍCH: Quá trình đánh giá rủi ro này được đề cập trong TCVN ISO 31000.

Tổ chức phải:

- a) nhận diện rủi ro của việc gián đoạn các hoạt động ưu tiên của tổ chức và các nguồn lực cần thiết cho các hoạt động này;
- b) phân tích và định mức rủi ro được nhận diện;
- c) xác định rủi ro nào cần xử lý.

CHÚ THÍCH: Rủi ro nêu ở điều này liên quan đến việc gián đoạn hoạt động kinh doanh. Rủi ro và cơ hội liên quan đến hiệu lực của hệ thống quản lý được đề cập ở 6.1.

8.3 Chiến lược và giải pháp kinh doanh liên tục

8.3.1 Khái quát

Dựa trên kết quả đầu ra của việc phân tích tác động kinh doanh và đánh giá rủi ro, tổ chức phải nhận biết và lựa chọn chiến lược kinh doanh liên tục và xem xét các phương án cho trước, trong và sau gián đoạn. Chiến lược kinh doanh liên tục phải bao gồm một hay nhiều giải pháp.

8.3.2 Nhận biết chiến lược và giải pháp

Việc nhận biết phải dựa trên mức độ chiến lược và giải pháp:

- a) đáp ứng yêu cầu duy trì và phục hồi các hoạt động ưu tiên trong các khung thời gian đã định và năng lực đã thống nhất;
- b) bảo vệ các hoạt động ưu tiên của tổ chức;
- c) giảm khả năng xảy ra gián đoạn;
- d) rút ngắn thời gian gián đoạn;

risk assessment process.

NOTE The process for risk assessment is addressed in ISO 31000.

The organization shall:

- a) identify risks of disruption to the organization's prioritized activities and to their required resources;
- b) analyse and evaluate the identified risks;
- c) determine which risks require treatment.

NOTE Risks in this subclause relate to the disruption of business activities. Risks and opportunities related to the effectiveness of the management system are addressed in 6.1.

8.3 Business continuity strategies and solutions

8.3.1 General

Based on the outputs from the business impact analysis and risk assessment, the organization shall identify and select business continuity strategies that consider options for before, during and after disruption. The business continuity strategies shall be comprised of one or more solutions.

8.3.2 Identification of strategies and solutions

Identification shall be based on the extent to which strategies and solutions:

- a) meet the requirements to continue and recover prioritized activities within the identified time frames and agreed capacity;
- b) protect the organization's prioritized activities;
- c) reduce the likelihood of disruption;
- d) shorten the period of disruption;

- | | |
|---|--|
| e) hạn chế tác động của việc gián đoạn tới sản phẩm và dịch vụ của tổ chức; | e) limit the impact of disruption on the organization's products and services; |
| f) đảm bảo sẵn có các nguồn lực thỏa đáng. | f) provide for the availability of adequate resources. |

8.3.3 Lựa chọn chiến lược và giải pháp

Việc lựa chọn phải dựa trên mức độ mà chiến lược và giải pháp:

- a) đáp ứng yêu cầu duy trì và phục hồi các hoạt động ưu tiên trong các khung thời gian đã định và năng lực đã thống nhất;
- b) xem xét mức độ và loại hình rủi ro mà tổ chức được phép hay không được phép đối mặt;
- c) xem xét chi phí và lợi ích kèm theo.

8.3.3 Selection of strategies and solutions

Selection shall be based on the extent to which strategies and solutions:

- a) meet the requirements to continue and recover prioritized activities within the identified time frames and agreed capacity;
- b) consider the amount and type of risk the organization may or may not take;
- c) consider associated costs and benefits.

8.3.4 Yêu cầu về nguồn lực

Tổ chức phải xác định các yêu cầu về nguồn lực cho việc thực hiện các giải pháp kinh doanh liên tục được lựa chọn. Loại nguồn lực được xem xét phải bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

- a) con người;
- b) thông tin và dữ liệu;
- c) cơ sở hạ tầng vật lý như tòa nhà, nơi làm việc hoặc cơ sở vật chất khác và tiện ích liên quan;
- d) thiết bị và vật tư tiêu hao;
- e) hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông (ICT);
- f) vận chuyển và logistic;
- g) tài chính;
- h) đối tác và nhà cung ứng.

8.3.2 Resource requirements

The organization shall determine the resource requirements to implement the selected business continuity solutions. The types of resources considered shall include, but not be limited to:

- a) people;
- b) information and data;
- c) physical infrastructure such as buildings, workplaces or other facilities and associated utilities;
- d) equipment and consumables;
- e) information and communication technology (ICT) systems;
- f) transportation and logistics;
- g) finance;
- h) partners and suppliers.

8.3.5 Thực hiện giải pháp

Tổ chức phải thực hiện và duy trì các giải pháp

8.3.5 Implementation of solutions

The organization shall implement and maintain

TCVN ISO 22301:2023

kinh doanh liên tục để các giải pháp này có thể được kích hoạt khi cần.

8.4 Kế hoạch và thủ tục kinh doanh liên tục

8.4.1 Khái quát

Tổ chức phải thực hiện và duy trì cơ cấu ứng phó có khả năng cảnh báo kịp thời và trao đổi thông tin với các bên quan tâm có liên quan. Tổ chức phải đưa ra các kế hoạch và thủ tục cho việc quản lý tổ chức trong thời gian gián đoạn. Các kế hoạch và thủ tục phải được sử dụng khi cần để kích hoạt các giải pháp kinh doanh liên tục.

CHÚ THÍCH: Có nhiều loại thủ tục khác nhau bao gồm các kế hoạch kinh doanh liên tục.

Tổ chức phải nhận biết và lập thành văn bản các kế hoạch và thủ tục kinh doanh liên tục trên cơ sở đầu ra của chiến lược và giải pháp được lựa chọn.

Các thủ tục phải:

- a) cụ thể về các bước phải thực hiện ngay lập tức khi gián đoạn;
- b) linh hoạt trong việc ứng phó với các điều kiện gián đoạn nội bộ và bên ngoài thay đổi;
- c) tập trung vào tác động của sự cố có thể tiềm ẩn dẫn đến gián đoạn;
- d) có hiệu lực trong việc giảm thiểu tác động thông qua việc thực hiện các giải pháp thích hợp;
- e) phân công vai trò và trách nhiệm đối với các nhiệm vụ trong đó.

8.4.2 Cơ cấu ứng phó

8.4.2.1 Tổ chức phải thực hiện và duy trì cơ cấu xác định rõ một hay nhiều nhóm chịu trách nhiệm ứng phó với gián đoạn.

selected business continuity solutions so they can be activated when needed.

8.4 Business continuity plans and procedures

8.4.1 General

The organization shall implement and maintain a response structure that will enable timely warning and communication to relevant interested parties. It shall provide plans and procedures to manage the organization during a disruption. The plans and procedures shall be used when required to activate business continuity solutions.

NOTE There are different types of procedures that comprise business continuity plans.

The organization shall identify and document business continuity plans and procedures based on the output of the selected strategies and solutions.

The procedures shall:

- a) be specific regarding the immediate steps that are to be taken during a disruption;
- b) be flexible to respond to the changing internal and external conditions of a disruption;
- c) focus on the impact of incidents that potentially lead to disruption;
- d) be effective in minimizing the impact through the implementation of appropriate solutions;
- e) assign roles and responsibilities for tasks within them.

8.4.2 Response structure

8.4.2.1 The organization shall implement and maintain a structure, identifying one or more teams responsible for responding to disruptions.

8.4.2.2 Vai trò và trách nhiệm của từng nhóm và mối quan hệ giữa các nhóm phải được nêu rõ.

8.4.2.2 The roles and responsibilities of each team and the relationships between the teams shall be clearly stated.

8.4.2.3 Các nhóm phải có năng lực tổng thể đối với việc:

8.4.2.3 Collectively, the teams shall be competent to:

- a) đánh giá tính chất và mức độ của việc gián đoạn và tác động tiềm ẩn của nó;
- b) đánh giá tác động theo các ngưỡng đã được xác định để lý giải cho việc bắt đầu ứng phó chính thức;
- c) kích hoạt việc ứng phó thích hợp về kinh doanh liên tục;
- d) hoạch định các hành động cần thực hiện;
- e) thiết lập thứ tự ưu tiên (trong đó an toàn sinh mạng là ưu tiên hàng đầu);
- f) theo dõi ảnh hưởng của gián đoạn và việc ứng phó của tổ chức;
- g) kích hoạt các giải pháp kinh doanh liên tục;
- h) trao đổi thông tin với các bên quan tâm có liên quan, cơ quan quản lý và truyền thông.

- a) assess the nature and extent of a disruption and its potential impact;
- b) assess the impact against pre-defined thresholds that justify initiation of a formal response;
- c) activate an appropriate business continuity response;
- d) plan actions that need to be undertaken;
- e) establish priorities (using life safety as the first priority);
- f) monitor the effects of the disruption and the organization's response;
- g) activate the business continuity solutions;
- h) communicate with relevant interested parties, authorities and the media.

8.4.2.4 Từng nhóm phải có:

8.4.2.4 For each team there shall be:

- a) nhân sự xác định và người thay thế họ với các trách nhiệm, quyền hạn và năng lực cần thiết để thực hiện vai trò được phân công;
- b) thủ tục dạng văn bản hướng dẫn các hành động (xem 8.4.4), bao gồm những hành động cho việc kích hoạt, triển khai, điều phối và trao đổi thông tin về việc ứng phó.

- a) identified personnel and their alternates with the necessary responsibility, authority and competence to perform their designated role;
- b) documented procedures to guide their actions (see 8.4.4), including those for the activation, operation, coordination and communication of the response.

8.4.3 Cảnh báo và trao đổi thông tin

8.4.3 Warning and communication

8.4.3.1 Tổ chức phải lập thành văn bản và duy trì các thủ tục đối với việc:

8.4.3.1 The organization shall document and maintain procedures for:

- a) trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài với các bên quan tâm có liên quan bao gồm trao đổi

- a) communicating internally and externally to relevant interested parties, including what,

TCVN ISO 22301:2023

thông tin gì, khi nào, với ai và như thế nào;

CHÚ THÍCH: Tổ chức có thể lập thành văn bản và duy trì thủ tục về cách thức và trong những hoàn cảnh nào tổ chức trao đổi thông tin với nhân viên và các đầu mối liên lạc trong trường hợp khẩn cấp của mình.

- b) tiếp nhận, lập thành văn bản và trả lời trong trao đổi thông tin từ các bên quan tâm, bao gồm cả hệ thống tư vấn về rủi ro quốc gia hoặc khu vực hay hệ thống tương tự;
- c) đảm bảo sẵn có các phương tiện trao đổi thông tin trong thời gian gián đoạn;
- d) hỗ trợ việc trao đổi thông tin có cấu trúc với các bên ứng phó khẩn cấp;
- e) cung cấp chi tiết về ứng phó truyền thông của tổ chức sau sự cố, bao gồm cả chiến lược trao đổi thông tin;
- f) ghi nhận chi tiết về gián đoạn, hành động được thực hiện và quyết định được đưa ra.

8.4.3.2 Khi có thể phải xem xét và thực hiện các việc sau:

- a) cảnh báo cho các bên quan tâm có thể bị ảnh hưởng bởi gián đoạn đang hoặc sắp xảy ra;
- b) đảm bảo sự điều phối và trao đổi thông tin thích hợp giữa nhiều tổ chức ứng phó.

Thủ tục cảnh báo và trao đổi thông tin phải được luyện tập như một phần trong chương trình luyện tập của tổ chức quy định ở 8.5.

8.4.4 Kế hoạch kinh doanh liên tục

8.4.4.1 Tổ chức phải lập thành văn bản và duy trì các kế hoạch và thủ tục kinh doanh liên tục. Các kế hoạch này phải đưa ra hướng dẫn và thông tin hỗ trợ cho các nhóm ứng phó với gián đoạn và hỗ trợ tổ chức ứng phó và phục hồi.

when, with whom and how to communicate;

NOTE The organization can document and maintain procedures for how, and under what circumstances, the organization communicates with employees and their emergency contacts.

- b) receiving, documenting and responding to communications from interested parties, including any national or regional risk advisory system or equivalent;
- c) ensuring the availability of the means of communication during a disruption;
- d) facilitating structured communication with emergency responders;
- e) providing details of the organization's media response following an incident, including a communications strategy;
- f) recording the details of the disruption, the actions taken and the decisions made.

8.4.3.2 Where applicable, the following shall also be considered and implemented:

- a) alerting interested parties potentially impacted by an actual or impending disruption;
- b) ensuring appropriate coordination and communication between multiple responding organizations.

The warning and communication procedures shall be exercised as part of the organization's exercise programme described in 8.5.

8.4.4 Business continuity plans

8.4.4.1 The organization shall document and maintain business continuity plans and procedures. The business continuity plans shall provide guidance and information to assist teams to respond to a disruption and to assist the

organization with response and recovery.

8.4.4.2 Toàn bộ các kế hoạch kinh doanh liên tục phải bao gồm:

- a) chi tiết về hành động mà các nhóm sẽ thực hiện nhằm:
 - 1) duy trì hoặc phục hồi các hoạt động ưu tiên theo khung thời gian đã định;
 - 2) theo dõi tác động của gián đoạn và việc ứng phó của tổ chức với gián đoạn đó;
- b) đề cập đến (các) ngưỡng đã xác định và quá trình kích hoạt ứng phó;
- c) các thủ tục giúp cung cấp sản phẩm và dịch vụ ở mức năng lực đã thống nhất;
- d) chi tiết cho việc quản lý các hệ quả tức thời của việc gián đoạn liên quan tới:
 - 1) lợi ích của cá nhân;
 - 2) ngăn ngừa thiệt hại thêm hoặc sự không sẵn có các hoạt động ưu tiên;
 - 3) tác động tới môi trường.

8.4.4.3 Từng kế hoạch phải bao gồm:

- a) mục đích, phạm vi và mục tiêu;
- b) vai trò và trách nhiệm của nhóm sẽ thực hiện kế hoạch;
- c) các hành động để thực hiện giải pháp;
- d) hỗ trợ thông tin cần thiết để kích hoạt (bao gồm tiêu chí kích hoạt), triển khai, điều phối và trao đổi thông tin về các hành động của nhóm;
- e) sự phụ thuộc lẫn nhau trong nội bộ và bên ngoài;
- f) các yêu cầu về nguồn lực;

8.4.4.2 Collectively, the business continuity plans shall contain:

- a) details of the actions that the teams will take in order to:
 - 1) continue or recover prioritized activities within predetermined time frames;
 - 2) monitor the impact of the disruption and the organization's response to it;
- b) reference to the pre-defined threshold(s) and process for activating the response;
- c) procedures to enable the delivery of products and services at agreed capacity;
- d) details to manage the immediate consequences of a disruption giving due regard to:
 - 1) the welfare of individuals;
 - 2) the prevention of further loss or unavailability of prioritized activities;
 - 3) the impact on the environment.

8.4.4.3 Each plan shall include:

- a) the purpose, scope and objectives;
- b) the roles and responsibilities of the team that will implement the plan;
- c) actions to implement the solutions;
- d) supporting information needed to activate (including activation criteria), operate, coordinate and communicate the team's actions;
- e) internal and external interdependencies;
- f) the resource requirements;

g) các yêu cầu về báo cáo;

g) the reporting requirements;

h) quá trình cho việc dừng thực hiện.

h) a process for standing down.

Từng kế hoạch phải sẵn có để sử dụng được tại nơi và khi cần.

Each plan shall be usable and available at the time and place at which it is required.

8.4.5 Phục hồi

8.4.5 Recovery

Tổ chức phải có các quá trình được lập thành văn bản đối với việc khôi phục và trở lại hoạt động kinh doanh sau các biện pháp tạm thời được chấp nhận trong và sau gián đoạn.

The organization shall have documented processes to restore and return business activities from the temporary measures adopted during and after a disruption.

8.5 Chương trình luyện tập

8.5 Exercise programme

Tổ chức phải thực hiện và duy trì chương trình luyện tập và thử nghiệm để xác nhận giá trị sử dụng theo thời gian về hiệu lực của các chiến lược và giải pháp kinh doanh liên tục của mình.

The organization shall implement and maintain a programme of exercising and testing to validate over time the effectiveness of its business continuity strategies and solutions.

Tổ chức phải thực hiện các bài luyện tập và bài kiểm tra :

The organization shall conduct exercises and tests that:

a) nhất quán với mục tiêu kinh doanh liên tục của tổ chức;

a) are consistent with its business continuity objectives;

b) dựa trên các kịch bản thích hợp được lập kế hoạch với các mục đích và mục tiêu được xác định rõ;

b) are based on appropriate scenarios that are well planned with clearly defined aims and objectives;

c) xây dựng nhóm công tác, năng lực, sự tin cậy và hiểu biết cho những người có vai trò thực hiện liên quan đến gián đoạn;

c) develop teamwork, competence, confidence and knowledge for those who have roles to perform in relation to disruptions;

d) được thực hiện đồng thời theo thời gian, xác nhận giá trị sử dụng của các chiến lược và giải pháp kinh doanh liên tục của tổ chức;

d) taken together over time, validate its business continuity strategies and solutions;

e) lập các báo cáo chính thức sau tập luyện bao gồm các kết quả, khuyến nghị và hành động để thực hiện cải tiến;

e) produce formalized post-exercise reports that contain outcomes, recommendations and actions to implement improvements;

f) được xem xét trong bối cảnh thúc đẩy cải tiến liên tục;

f) are reviewed within the context of promoting continual improvement;

g) được thực hiện theo các khoảng thời gian đã

g) are performed at planned intervals and when

hoạch định và khi có những thay đổi đáng kể trong tổ chức hoặc bối cảnh trong đó tổ chức hoạt động.

there are significant changes within the organization or the context in which it operates.

Tổ chức phải hành động dựa trên kết quả việc luyện tập và thử nghiệm để thực hiện những thay đổi và cải tiến.

The organization shall act on the results of its exercising and testing to implement changes and improvements.

8.6 Đánh giá hệ thống tài liệu và năng lực kinh doanh liên tục

8.6 Evaluation of business continuity documentation and capabilities

Tổ chức phải:

The organization shall:

- a) đánh giá sự thích hợp, thỏa đáng và hiệu lực của việc phân tích tác động kinh doanh, đánh giá rủi ro, các chiến lược, giải pháp, kế hoạch và thủ tục;
- b) thực hiện việc đánh giá thông qua xem xét, phân tích, các bài tập, bài thử, báo cáo sau sự cố và đánh giá kết quả thực hiện;
- c) tiến hành các đánh giá năng lực kinh doanh liên tục của các đối tác và nhà cung ứng liên quan;
- d) đánh giá sự tuân thủ các yêu cầu pháp lý và chế định hiện hành, các thực hành tốt nhất trong ngành công nghiệp và sự phù hợp với chính sách và mục tiêu kinh doanh liên tục của tổ chức;
- e) cập nhật tài liệu và quy trình một cách kịp thời;

- a) evaluate the suitability, adequacy and effectiveness of its business impact analysis, risk assessment, strategies, solutions, plans and procedures;
- b) undertake evaluations through reviews, analysis, exercises, tests, post-incident reports and performance evaluations;
- c) conduct evaluations of the business continuity capabilities of relevant partners and suppliers;
- d) evaluate compliance with applicable legal and regulatory requirements, industry best practices, and conformity with its own business continuity policy and objectives;
- e) update documentation and procedures in a timely manner.

Những đánh giá này phải được tiến hành theo các khoảng thời gian hoạch định, sau sự cố hoặc sau kích hoạt và khi có những thay đổi đáng kể xảy ra.

These evaluations shall be conducted at planned intervals, after an incident or activation, and when significant changes occur.

9 Đánh giá kết quả thực hiện

9 Performance evaluation

9.1 Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá

9.1 Monitoring, measurement, analysis and evaluation

Tổ chức phải xác định:

The organization shall determine

TCVN ISO 22301:2023

- | | |
|---|--|
| a) những gì cần được theo dõi và đo lường; | a) what needs to be monitored and measured; |
| b) phương pháp theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá, khi có thể thực hiện được, để đảm bảo kết quả có giá trị sử dụng; | b) the methods for monitoring, measurement, analysis and evaluation, as applicable, to ensure valid results; |
| c) khi nào và ai phải thực hiện và ai thực hiện theo dõi và đo lường; | c) when and by whom the monitoring and measuring shall be performed; |
| d) khi nào và ai phải phân tích và đánh giá các kết quả theo dõi và đo lường. | d) when and by whom the results from monitoring and measurement shall be analysed and evaluated. |

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản thích hợp làm bằng chứng về những kết quả này.	The organization shall retain appropriate documented information as evidence of the results.
--	--

Tổ chức phải đánh giá kết quả thực hiện BCMS và hiệu lực của BCMS.	The organization shall evaluate the BCMS performance and the effectiveness of the BCMS.
--	---

9.2 Đánh giá nội bộ

9.2 Internal audit

9.2.1 Khái quát

9.2.1 General

Tổ chức phải tiến hành các cuộc đánh giá nội bộ theo những khoảng thời gian được hoạch định để cung cấp thông tin về việc BCMS có hay không:	The organization shall conduct internal audits at planned intervals to provide information on whether the BCMS:
--	---

- | | |
|---|--|
| a) phù hợp với | a) conforms to |
| 1) các yêu cầu của chính tổ chức đối với BCMS của mình; | 1) the organization's own requirements for its BCMS; |
| 2) các yêu cầu của tiêu chuẩn này; | 2) the requirements of this document; |
| b) được thực hiện và duy trì một cách hiệu lực. | b) is effectively implemented and maintained. |

9.2.2 (Các) chương trình đánh giá

9.2.2 Audit programme(s)

Tổ chức phải:

The organization shall:

- | | |
|---|---|
| a) hoạch định, thiết lập, thực hiện và duy trì (các) chương trình đánh giá bao gồm tần suất, phương pháp, trách nhiệm, các yêu cầu hoạch định và việc báo cáo, chương trình này phải tính đến tầm quan trọng của các quá trình liên quan và kết quả của các cuộc đánh giá trước đó; | a) plan, establish, implement and maintain an audit programme(s) including the frequency, methods, responsibilities, planning requirements and reporting, which shall take into consideration the importance of the processes concerned and the results of previous audits; |
|---|---|

- | | |
|---|---|
| b) xác định chuẩn mực đánh giá và phạm vi của từng cuộc đánh giá; | b) define the audit criteria and scope for each audit; |
| c) lựa chọn chuyên gia đánh giá và tiến hành các cuộc đánh giá để đảm bảo tính vô tư và tính khách quan của quá trình đánh giá; | c) select auditors and conduct audits to ensure objectivity and the impartiality of the audit process; |
| d) đảm bảo rằng kết quả đánh giá được báo cáo tới cấp lãnh đạo thích hợp; | d) ensure that the results of the audits are reported to relevant managers; |
| e) lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về việc thực hiện (các) chương trình đánh giá và kết quả đánh giá; | e) retain documented information as evidence of the implementation of the audit programme(s) and the audit results; |
| f) đảm bảo rằng các hành động khắc phục thích hợp được thực hiện không chậm trễ để loại bỏ mọi sự không phù hợp được phát hiện và các nguyên nhân của sự không phù hợp; | f) ensure that any necessary corrective actions are taken without undue delay to eliminate detected nonconformities and their causes; |
| g) đảm bảo các hành động sau đánh giá bao gồm kiểm tra xác nhận hành động được thực hiện và báo cáo kết quả kiểm tra xác nhận. | g) ensure that follow-up audit actions include the verification of the actions taken and the reporting of verification results. |

9.3 Xem xét của lãnh đạo

9.3 Management review

9.3.1 Khái quát

9.3.1 General

Lãnh đạo cao nhất phải xem xét BCMS của tổ chức theo những khoảng thời gian được hoạch định, để đảm bảo nó luôn thích hợp, thỏa đáng và có hiệu lực.

Top management shall review the organization's BCMS, at planned intervals, to ensure its continuing suitability, adequacy and effectiveness.

9.3.2 Đầu vào xem xét của lãnh đạo

9.3.2 Management review input

Xem xét của lãnh đạo phải bao gồm xem xét về:

The management review shall include consideration of:

- | | |
|--|---|
| a) tình trạng của các hành động từ xem xét của lãnh đạo trước đó; | a) the status of actions from previous management reviews; |
| b) những thay đổi trong các vấn đề nội bộ và bên ngoài liên quan đến BCMS; | b) changes in external and internal issues that are relevant to the BCMS; |
| c) thông tin về kết quả thực hiện BCMS, bao gồm các xu hướng về: | c) information on the BCMS performance, including trends in: |
| 1) sự không phù hợp và hành động khắc | 1) nonconformities and corrective actions; |

TCVN ISO 22301:2023

phục;

- | | |
|---|--|
| 2) kết quả theo dõi, đo lường và đánh giá; | 2) monitoring and measurement evaluation results; |
| 3) các kết quả đánh giá; | 3) audit results; |
| d) phản hồi từ các bên quan tâm; | d) feedback from interested parties; |
| e) nhu cầu thay đổi BCMS, bao gồm cả chính sách và mục tiêu; | e) the need for changes to the BCMS, including the policy and objectives; |
| f) các thủ tục và nguồn lực có thể được sử dụng trong tổ chức để cải tiến kết quả thực hiện và hiệu lực của BCMS; | f) procedures and resources that could be used in the organization to improve the BCMS' performance and effectiveness; |
| g) thông tin từ phân tích tác động kinh doanh và đánh giá rủi ro; | g) information from the business impact analysis and risk assessment; |
| h) đầu ra của việc đánh giá tài liệu và năng lực kinh doanh liên tục (xem 8.6); | h) output from the evaluation of business continuity documentation and capabilities (see 8.6); |
| i) rủi ro hoặc vấn đề chưa được giải quyết một cách đầy đủ trong đánh giá rủi ro bất kỳ kỳ nào trước đó; | i) risks or issues not adequately addressed in any previous risk assessment; |
| j) các bài học rút ra và các hành động nảy sinh từ những lần thoát nạn và gián đoạn; | j) lessons learned and actions arising from near-misses and disruptions; |
| k) các cơ hội cải tiến liên tục. | k) opportunities for continual improvement. |

9.3.3 Đầu ra xem xét của lãnh đạo

9.3.3 Management review outputs

9.3.3.1 Đầu ra xem xét của lãnh đạo phải bao gồm các quyết định liên quan đến cơ hội cải tiến liên tục và mọi nhu cầu thay đổi đối với BCMS để cải tiến hiệu lực và hiệu quả của hệ thống và bao gồm:

9.3.3.1 The outputs of the management review shall include decisions related to continual improvement opportunities and any need for changes to the BCMS to improve its efficiency and effectiveness, including the following:

- | | |
|--|--|
| a) những thay đổi về phạm vi của BCMS; | a) variations to the scope of the BCMS; |
| b) cập nhật phân tích tác động kinh doanh, đánh giá rủi ro, chiến lược và giải pháp kinh doanh liên tục, các kế hoạch kinh doanh liên tục; | b) update of the business impact analysis, risk assessment, business continuity strategies and solutions, and business continuity plans; |
| c) sửa đổi các thủ tục và kiểm soát để ứng phó với các vấn đề nội bộ và bên ngoài có thể ảnh | c) modification of procedures and controls to respond to internal or external issues that |

hưởng đến BCMS;

may impact the BCMS;

d) cách thức đo lường hiệu lực của các kiểm soát.

d) how the effectiveness of controls will be measured.

9.3.3.2 Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về các kết quả xem xét của lãnh đạo. Tổ chức phải:

9.3.3.2 The organization shall retain documented information as evidence of the results of management reviews. It shall:

- a) trao đổi thông tin về kết quả xem xét của lãnh đạo với các bên quan tâm có liên quan;
- b) thực hiện hành động thích hợp liên quan đến các kết quả này.

- a) communicate the results of the management review to relevant interested parties;
- b) take appropriate action relating to those results.

10 Cải tiến

10 Improvement

10.1 Sự không phù hợp và hành động khắc phục

10.1 Nonconformity and corrective action

10.1.1 Tổ chức phải xác định các cơ hội cải tiến và thực hiện các hành động cần thiết để đạt được các kết quả dự kiến của BCMS.

10.1.1 The organization shall determine opportunities for improvement and implement necessary actions to achieve the intended outcomes of its BCMS.

10.1.2 Khi xảy ra sự không phù hợp, tổ chức phải:

10.1.2 When a nonconformity occurs, the organization shall:

- a) ứng phó với sự không phù hợp và khi có thể
 - 1) thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục sự không phù hợp;
 - 2) xử lý các hệ quả.
- b) đánh giá nhu cầu đối với hành động nhằm loại bỏ (các) nguyên nhân dẫn đến sự không phù hợp, để không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác bằng việc:
 - 1) xem xét sự không phù hợp;
 - 2) xác định nguyên nhân của sự không phù hợp;
 - 3) xác định liệu sự không phù hợp tương tự có tồn tại hoặc có khả năng xảy ra hay không;

- a) react to the nonconformity, and, as applicable:
 - 1) take action to control and correct it;
 - 2) deal with the consequences;
- b) evaluate the need for action to eliminate the cause(s) of the nonconformity, in order that it does not recur or occur elsewhere, by:
 - 1) reviewing the nonconformity;
 - 2) determining the causes of the nonconformity;
 - 3) determining if similar nonconformities exist, or can potentially occur;

TCVN ISO 22301:2023

- | | |
|---|---|
| c) thực hiện mọi hành động cần thiết; | c) implement any action needed; |
| d) xem xét hiệu lực của mọi hành động khắc phục được thực hiện; | d) review the effectiveness of any corrective action taken; |
| e) thực hiện những thay đổi đối với BCMS nếu cần. | e) make changes to the BCMS, if necessary. |

Hành động khắc phục phải tương ứng với tác động của sự không phù hợp gặp phải.	Corrective actions shall be appropriate to the effects of the nonconformities encountered.
--	--

10.1.3 Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về:	10.1.3 The organization shall retain documented information as evidence of:
--	--

- | | |
|---|--|
| a) bản chất của sự không phù hợp và hành động bất kỳ được thực hiện sau đó; | a) the nature of the nonconformities and any subsequent actions taken; |
| b) kết quả của mọi hành động khắc phục. | b) the results of any corrective action. |

10.2 Cải tiến liên tục

10.2 Continual improvement

Tổ chức phải cải tiến liên tục sự thích hợp, thỏa đáng và hiệu lực của BCMS, trên cơ sở các thước đo định tính và định lượng.	The organization shall continually improve the suitability, adequacy and effectiveness of the BCMS, based on qualitative and quantitative measures.
---	---

Tổ chức phải xem xét kết quả phân tích và đánh giá và đầu ra từ xem xét của lãnh đạo, để xác định có nhu cầu hay cơ hội liên quan đến kinh doanh hoặc đến BCMS phải được giải quyết như một phần trong cải tiến liên tục hay không.	The organization shall consider the results of analysis and evaluation, and the outputs from management review, to determine if there are needs or opportunities, relating to the business, or to the BCMS, that shall be addressed as part of continual improvement.
---	---

CHÚ THÍCH: Tổ chức có thể sử dụng các quá trình của BCMS như sự lãnh đạo, hoạch định và đánh giá kết quả thực hiện để đạt được cải tiến.	NOTE The organization can use the processes of the BCMS, such as leadership, planning and performance evaluation, to achieve improvement.
--	---

Thư mục tài liệu tham khảo

Bibliography

- | | |
|--|--|
| <p>[1] TCVN ISO 9001, <i>Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu</i></p> <p>[2] TCVN ISO 14001, <i>Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng</i></p> <p>[3] TCVN ISO 19011, <i>Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý</i></p> <p>[4] TCVN ISO/IEC/TS 17021-6, <i>Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý – Phần 6: Yêu cầu về năng lực đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý kinh doanh liên tục</i></p> <p>[5] ISO/IEC 20000-1, <i>Công nghệ thông tin – Quản lý dịch vụ</i></p> <p>[6] ISO 22313, <i>An ninh xã hội – Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục – Hướng dẫn</i></p> <p>[7] ISO 22316, <i>An ninh và khả năng thích ứng – Khả năng thích ứng của tổ chức – Các nguyên tắc và thuộc tính</i></p> <p>[8] ISO/TS 22317, <i>An ninh xã hội – Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục – Hướng dẫn phân tích tác động kinh doanh (BIA)</i></p> <p>[9] ISO/TS 22318, <i>An ninh xã hội – Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục – Hướng dẫn về tính liên tục của chuỗi cung ứng</i></p> <p>[10] ISO/TS 22330, <i>An ninh và khả năng thích ứng – Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục – Hướng dẫn về khía cạnh con người trong kinh doanh liên tục</i></p> <p>[11] ISO/TS 22331, <i>An ninh và khả năng thích ứng – Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục – Hướng dẫn về chiến lược kinh doanh liên tục</i></p> | <p>[1] ISO 9001, <i>Quality management systems — Requirements</i></p> <p>[2] ISO 14001, <i>Environmental management systems — Requirements with guidance for use</i></p> <p>[3] ISO 19011, <i>Guidelines for auditing management systems</i></p> <p>[4] ISO/IEC/TS 17021-6, <i>Conformity assessment — Requirements for bodies providing audit and certification of management systems — Part 6: Competence requirements for auditing and certification of business continuity management systems</i></p> <p>[5] ISO/IEC 20000-1, <i>Information Technology — Service Management</i></p> <p>[6] ISO 22313, <i>Societal security — Business continuity management systems — Guidance</i></p> <p>[7] ISO 22316, <i>Security and resilience — Organizational resilience — Principles and attributes</i></p> <p>[8] ISO/TS 22317, <i>Societal security — Business continuity management systems — Guidelines for business impact analysis (BIA)</i></p> <p>[9] ISO/TS 22318, <i>Societal security — Business continuity management systems — Guidelines for supply chain continuity</i></p> <p>[10] ISO/TS 22330, <i>Security and resilience — Business continuity management systems — Guidelines for people aspects of business continuity</i></p> <p>[11] ISO/TS 22331, <i>Security and resilience — Business continuity management systems — Guidelines for business continuity strategy</i></p> |
|--|--|

TCVN ISO 22301:2023

- [12] TCVN ISO/IEC 27001, *Hệ thống quản lý an toàn thông tin* [12] ISO/IEC 27001, *Information Security Management Systems*
- [13] TCVN ISO/IEC 27031, *Công nghệ thông tin – Các kỹ thuật an toàn – Hướng dẫn về đảm bảo sự sẵn sàng về công nghệ thông tin và truyền thông cho kinh doanh liên tục* [13] ISO/IEC 27031, *Information technology — Security techniques — Guidelines for information and communication technology readiness for business continuity*
- [14] TCVN ISO 28000, *Quy định đối với hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng* [14] ISO 28000, *Specification for security management systems for the supply chain*
- [15] TCVN ISO 31000, *Quản lý rủi ro – Hướng dẫn* [15] ISO 31000, *Risk Management — Guidelines*
- [16] TCVN ISO/IEC 31010, *Quản lý rủi ro – Kỹ thuật đánh giá rủi ro* [16] ISO/IEC 31010, *Risk management — Risk assessment techniques*
- [17] TCVN 9788, *Quản lý rủi ro – Từ vựng* [17] ISO/IEC Guide 73, *Risk management — Vocabulary*
-